

Số: 3547 /SYT-TTKN

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2019

V/v phân bổ số lượng thuốc trúng thầu Gói
thầu Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc
tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Kính gửi: Các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố

Căn cứ Quyết định số 1545/QĐ-SYT ngày 27/12/2019 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc) thuộc dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Danh mục thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị dự kiến sử dụng năm 2019-2020 của các cơ sở y tế,

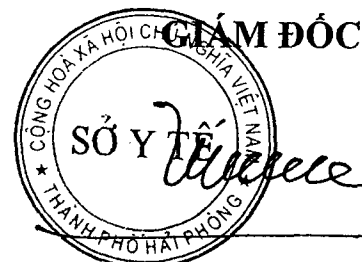
Sở Y tế phân bổ số lượng thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị trúng thầu của Gói thầu Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc) thuộc dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng (34 Phụ lục đính kèm).

Các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng có trách nhiệm hoàn thiện và ký kết hợp đồng mua sắm thuốc với các nhà thầu được lựa chọn trong vòng 20 ngày kể từ ngày có Thông báo trúng thầu của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng (ngày 27/12/2019).

Sở Y tế Hải Phòng thông báo để các cơ sở biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- PGĐ Nguyễn Tiến Sơn (để theo dõi chỉ đạo);
- BHXH TP, Kho bạc NNHP (để phối hợp);
- Công thông tin điện tử của Sở Y tế;
- Công thông tin điện tử của UBND TP;
- Lưu: VT, NVD, TTKN.



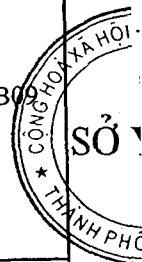
Phạm Thu Xanh

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM CẤP CỨU 115 HẢI PHÒNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)



SỞ Y TẾ
 Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)
 Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng
 (Kèm theo Công văn số 3547/SYT-TTKN ngày 31/12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG008	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml, Dung dịch thuốc tiêm, Tiêm	24	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	150	18.066	2.709.900	B09
2	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	10	76.379	763.790	B09
3	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	30	30.048	901.440	B04



**PHỤ LỤC 02: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HẢI PHÒNG
- 33 KỶ ĐỒNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 / 12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vi x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	20.000	674	13.480.000	B07
2	BDG019	Zentel 200mg	Albendazole	200mg	Hộp 1 vi x 02 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	GC-0182-12	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV; Việt Nam	Viên	50	5.600	280.000	B09
3	BDG022	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 125mg	500 mg + 125mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-20169-16	SmithKline Beecham Limited; Anh	Viên	1.000	11.936	11.936.000	B09
4	BDG026	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Hộp 1 lọ đêm giọt Droptainer 5 ml, Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn, Nhỏ mắt	36	VN-19385-15	s.a. Alcon- Couvreur N.V - Bi	Lọ	40	40.000	1.600.000	B07
5	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSDG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	300	4.290	1.287.000	B09
6	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	500	5.650	2.825.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
7	BDG066	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci. 1,5 H2O)	10mg	Hộp 3 vi * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17768-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	1.000	15.941	15.941.000	B09
8	BDG069	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-17205-13	Recipharm Fontaine - Pháp	Viên	20.000	7.053	141.060.000	B07
9	BDG076	Aldactone	Spirolactone	25 mg	10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16854-13	Olic (Thailand) Ltd; Thái Lan	Viên	200	1.975	395.000	B09
10	BDG078	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày , Uống	24	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	1.000	22.456	22.456.000	B09
11	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydrochlorid	80 mg	Hộp 2 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	5.000	1.158	5.790.000	B04
12	BDG086	Buscopan	Hyoscine butyl bromide	10mg	Hộp 5 vi x 20 viên, Viên nén bao đường, Uống	36	VN-20661-17	Delpharm Reims - Pháp	Viên	5.000	1.120	5.600.000	B07
13	BDG089	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	2 vi * 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13803-11	Farnea; Pháp	Viên	5.000	2.906	14.530.000	B09
14	BDG095	Medrol	Methylprednisol one	16mg	3 vi x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	1.500	3.672	5.508.000	B09
15	BDG100	Glucophage	Metformin hydrochloride	1000mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nén bao phim bé được, Uống	36	VN-16517-13	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	10.000	3.703	37.030.000	B09

**PHỤ LỤC 03: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN AN
DUƠNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG004	Diprivan	Propofol	10mg/ml	Hộp chứa 5 ống x 20ml, Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	24	VN-15720-12	Corden Pharma S.P.A; đóng gói AstraZeneca UK Ltd.; CSSX: Ý, đóng gói: Anh	Ống	30	118.168	3.545.040	B09
2	BDG005	Sevorane	Sevoflurane	250ml	Hộp 1 chai 250ml, Dung dịch hít, Gây mê qua đường hô hấp	36	VN-19755-16	Aesica Queenborough Ltd; Anh	Chai	10	3.578.600	35.786.000	B09
3	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	12.000	2.705	32.460.000	B09
4	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSĐG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	6.000	4.290	25.740.000	B09
5	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	15.000	5.650	84.750.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
6	BDG068	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-21162-18	Fournier Laboratories Ireland Limited - Ireland (CSĐG và XX: Recipharm Fontaine - France)	Viên	1.500	10.561	15.841.500	B07
7	BDG069	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-17205-13	Recipharm Fontaine - Pháp	Viên	4.500	7.053	31.738.500	B07
8	BDG076	Aldactone	Spirolactone	25 mg	10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16854-13	Olic (Thailand) Ltd; Thái Lan	Viên	15.000 ✓	1.975	29.625.000	B09
9	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	100 ✓	13.834	1.383.400	B09
10	BDG095	Medrol	Methylprednisol one	16mg	3 vi x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	1.200	3.672	4.406.400	B09
11	BDG101	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochloride	750mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên phóng thích kéo dài, Uống	36	VN-15546-12	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	1.200	3.677	4.412.400	B09
12	BDG106	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-15419-12	Holopack Verpackungstechn ik GmbH - Đức	Ống	2.000	10.199	20.398.000	B07
13	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	300	76.379	22.913.700	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
14	BDG109	Ventolin Nebules	Salbutamol sulphate	5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dùng cho máy khí dung	36	VN-13707-11	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd; Úc	Ống	1.000	8.513	8.513.000	B09
15	BDG110	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	Hộp 10 lọ x 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dạng hít	24	VN-19797-16	Laboratoire Unither - Pháp	Lọ	300	16.074	4.822.200	B07
16	BDG143	Tanatril 10mg	Imidapril hydrochloride	10mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	48	VN-13230-11	P.T. Tanabe Indonesia - Indonesia	Viên	12.000	6.048	72.576.000	B07
17	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	30	30.048	901.440	B04

PHỤ LỤC 04: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN LÃO THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547/SYT-TTKN ngày 31/12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG008	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vi x 5 ống 3ml, Dung dịch thuốc tiêm, Tiêm	24	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	300	18.066	5.419.800	B09
2	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vi x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	3.000	2.705	8.115.000	B09
3	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	12.000	5.650	67.800.000	B09
4	BDG095	Medrol	Methylprednisolone	16mg	3 vi x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l.; Ý	Viên	10.000	3.672	36.720.000	B09
5	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd., CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	70	76.379	5.346.530	B09



11

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
6	BDG112	Aminoplasmal B.Braun 5%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	5% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	24	VN-18161-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	60	67.725	4.063.500	B06
7	BDG160	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	24	QLSP-1034- 17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	500	227.850	113.925.000	B07
8	BDG186	Depo-Medrol	Methylprednisol one acetate	40mg/ ml	1 lọ/ hộp, hỗn dịch tiêm, Tiêm bắp (IM), tiêm trong khớp và mô mềm	36	VN-11978-11	Pfizer Manufacturing Belgium NV; Bi	Lọ	200	34.670	6.934.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
9	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	30	30.048	901.440	B04

DI CH
Y
HỒ

2/4

**PHỤ LỤC 05: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE
CÁN BỘ THÀNH PHỐ THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547/SYT-TTKN ngày 31/12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

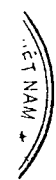
STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG009	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-20809-17	Frosst Iberica S.A.; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh); CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Anh	Viên	200	14.222	2.844.400	B09
2	BDG012	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16141-13	Boehringer Ingelheim Ellas A.E - Hy Lạp	Viên	200	9.122	1.824.400	B07
3	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	1.000	674	674.000	B07
4	BDG017	Neurontin	Gabapentin	300mg	10 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nang cứng, ép vỉ, Uống	36	VN-16857-13	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	300	11.316	3.394.800	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
5	BDG018	Lyrica	Pregabalin	75mg	4 vỉ *14 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-16347-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; Đức	Viên	100	17.685	1.768.500	B09
6	BDG020	Fugacar (tablet)	Mebendazole	500mg	Hộp 1 vỉ x 1 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-16500-13	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	50	16.399	819.950	B07
7	BDG022	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 125mg	500 mg + 125mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-20169-16	SmithKline Beecham Limited; Anh	Viên	1.400	11.936	16.710.400	B09
8	BDG029	Zitromax	Azithromycin	500mg	1 vỉ x 3 viên/ hộp, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-20845-17	Haupt Pharma Latina S.r.l; Ý	Viên	100	89.820	8.982.000	B09
9	BDG031	Klacid MR	Clarithromycin	500mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	36	VN-21161-18	Abbvie S.r.l - Ý	Viên	300	36.375	10.912.500	B07
10	BDG034	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat 512,46mg)	500mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, viên nén bao phim, Uống	36	VN-19455-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	300	36.550	10.965.000	B04
11	BDG043	Tanatril 5mg	Lnidapril hydrochloride	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	48	VN-13231-11	P.T. Tanabe Indonesia - Indonesia	Viên	500	4.414	2.207.000	B07
12	BDG046	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCL	10mg	Hộp 1 vỉ x 30 viên, viên nén phóng thích chậm, Uống	36	VN-14355-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	300	15.291	4.587.300	B04
13	BDG047	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nang mềm, Uống	48	VN-17445-13	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals SA; Ba Lan	Viên	3.000	17.257	51.771.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
14	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	5.000	2.705	13.525.000	B09
15	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSDG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	2.000	4.290	8.580.000	B09
16	BDG057	Atelec Tablets 10	Cilnidipine	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-15704-12	EA Pharma Co., Ltd. - Nhật	Viên	200	9.000	1.800.000	B07
17	BDG058	NATRILIX SR	Indapamide	1,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên bao phim phóng thích chậm, Đường uống	24	VN-16509-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	2.000	3.265	6.530.000	B09
18	BDG059	Aprovel	Irbesartan	150 mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-16719-13	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	300	9.561	2.868.300	B04
19	BDG060	CoAprovel	Irbesartan, Hydrochlorothia zide	150mg + 12.5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, viên nén bao phim, Uống	36	VN-16721-13	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	200	9.561	1.912.200	B04
20	BDG063	Imodium	Loperamide hydrochlorid	2mg	Hộp 25 vỉ x 4 viên nang, viên nang, Uống	60	VN-13196-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	300	2.524	757.200	B07
21	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	900	5.650	5.085.000	B09
22	BDG065	Diovan 80	Valsartan	80mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-18399-14	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	300	9.966	2.989.800	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
23	BDG066	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci. 1,5 H ₂ O)	10mg	Hộp 3 vi * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17768-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	6.000	15.941	95.646.000	B09
24	BDG067	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci. 1,5 H ₂ O)	20mg	Hộp 3 vi * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17767-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	600	15.941	9.564.600	B09
25	BDG068	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-21162-18	Fournier Laboratories Ireland Limited - Ireland (CSDG và XX: Recipharm Fontaine - France)	Viên	1.200	10.561	12.673.200	B07
26	BDG069	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-17205-13	Recipharm Fontaine - Pháp	Viên	300	7.053	2.115.900	B07
27	BDG073	CAVINTON Forte	Vinpocetin	10mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nén, Uống	60	VN-17951-14	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	200	3.600	720.000	B01
28	BDG074	CAVINTON	Vinpocetin	5mg	Hộp 2 vi x 25 viên, Viên nén, Uống	60	VN-20508-17	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	200	2.330	466.000	B01
29	BDG076	Aldactone	Spirolactone	25 mg	10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16854-13	Olic (Thailand) Ltd; Thái Lan	Viên	300	1.975	592.500	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
30	BDG078	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày, Uống	24	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	2.500	22.456	56.140.000	B09
31	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydrochlorid	80 mg	Hộp 2 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoin Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	500	1.158	579.000	B04
32	BDG086	Buscopan	Hyoscine butyl bromide	10mg	Hộp 5 vi x 20 viên, Viên nén bao đường, Uống	36	VN-20661-17	Delpharm Reims - Pháp	Viên	300	1.120	336.000	B07
33	BDG089	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	2 vi * 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13803-11	Farnea; Pháp	Viên	300	2.906	871.800	B09
34	BDG095	Medrol	Methylpredniso- lone	16mg	3 vi x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	600	3.672	2.203.200	B09
35	BDG099	Glucobay 50mg	Acarbose	50mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-20231-17	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	600	2.760	1.656.000	B09
36	BDG100	Glucophage	Metformin hydrochloride	1000mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nén bao phim bề được, Uống	36	VN-16517-13	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	4.000	3.703	14.812.000	B09
37	BDG101	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochloride	750mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên phóng thích kéo dài, Uống	36	VN-15546-12	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	6.000	3.677	22.062.000	B09



STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
38	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	30	76.379	2.291.370	B09
39	BDG121	Arcoxia 120mg	Etoricoxib	120mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-20808-17	Frosst Iberica S.A.; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh); CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Anh	Viên	100	18.726	1.872.600	B09
40	BDG143	Tanatril 10mg	Imidapril hydrochloride	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	48	VN-13230-11	P.T. Tanabe Indonesia - Indonesia	Viên	300	6.048	1.814.400	B07
41	BDG157	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-963-16	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	20	225.000	4.500.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
42	BDG160	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (trong đương 3,5 mg)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	24	QLSP-1034- 17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	30	227.850	6.835.500	B07
43	BDG161	Levemir FlexPen	Insulin detemir (rDNA)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-1033- 17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	15	277.999	4.169.985	B07
44	BDG170	Singulair 4mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nhai, Uống	24	VN-20318-17	Merck Sharp & Dohme Ltd. - Anh (đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V. Địa chỉ: Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem - The Netherlands)	Viên	300	13.502	4.050.600	B07
45	BDG175	Twynsta	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	40mg + 5mg	Hộp 14 vỉ x 7 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16589-13	M/s Cipla Ltd (đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG., Đức) - Ân Độ	Viên	300	12.482	3.744.600	B07
46	BDG176	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-16344-13	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	6.000	9.987	59.922.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
47	BDG177	Exforge HCT 5mg/160mg/1 2.5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothia zide	5mg + 160mg + 12,5mg	Hộp 4 vi x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-19289-15	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	560	18.107	10.139.920	B09
48	BDG178	Duoplavin	Clopidogrel hydrogen sulfate form II; acetylsalicylic acid dạng kết hợp tinh bột ngô, Clopidogrel base; acid acetylsalicylic	75mg + 100mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-14356-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	1.200	20.828	24.993.600	B04
49	BDG179	Janumet 50mg/1000mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	50mg, 1000mg	Hộp 4 vi x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-17101-13	Patheon Puerto Rico, Inc; đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V.; CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Viên	3.000	10.643	31.929.000	B09

PHỤ LỤC 06: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM ĐIỀU DƯỠNG & CHĂM SÓC SỨC KHỎE BƯU ĐIỆN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG012	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Hộp 2 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16141-13	Boehringer Ingelheim Ellas A.E - Hy Lạp	Viên	900	9.122	8.209.800	B07
2	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vi x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	500	674	337.000	B07
3	BDG022	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 125mg	500 mg + 125mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-20169-16	SmithKline Beecham Limited; Anh	Viên	1.008	11.936	12.031.488	B09
4	BDG025	Zinnat Suspension	Mỗi gói 4,220g chứa Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	125mg	Hộp 10 gói x 4,220g, Cốm pha hỗn dịch uống, Uống	24	VN-20513-17	Glaxo Operations UK Limited; Anh	Gói	100	15.022	1.502.200	B09
5	BDG026	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml, Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn, Nhỏ mắt	36	VN-19385-15	s.a. Alcon-Couvreur N.V - Bỉ	Lọ	20	40.000	800.000	B07
6	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vi x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	300	2.705	811.500	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
7	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	300	5.650	1.695.000	B09
8	BDG069	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-17205-13	Recipharm Fontaine - Pháp	Viên	300	7.053	2.115.900	B07
9	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	10	5.306	53.060	B04
10	BDG089	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	2 vỉ * 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13803-11	Farnea; Pháp	Viên	240	2.906	697.440	B09
11	BDG095	Medrol	Methylprednisol one	16mg	3 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	1.200	3.672	4.406.400	B09
12	BDG133	Klacid	Clarithromycin	125mg/ 5ml	Hộp 1 lọ 60 ml, Cốm pha hỗn dịch uống, Uống	24	VN-16101-13	PT. Abbott Indonesia - Indonesia	Lọ	50	103.140	5.157.000	B07

**PHỤ LỤC 07: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÁT HẢI
THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

*(Kèm theo Công văn số **3547** /SYT-TTKN ngày **31** /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	30	76.379	2.291.370	B09
2	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	50	30.048	1.502.400	B04

**PHỤ LỤC 08: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN CÔNG AN THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG008	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml, Dung dịch thuốc tiêm, Tiêm	24	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	600	18.066	10.839.600	B09
2	BDG011	Mobic	Meloxicam	15mg/ 1,5ml	Hộp 5 ống 1,5ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	60	VN-16959-13	Boehringer Ingelheim Espana S.A - Tây Ban Nha	Ống	500	22.761	11.380.500	B07
3	BDG012	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16141-13	Boehringer Ingelheim Ellas A.E - Hy Lạp	Viên	1.000	9.122	9.122.000	B07
4	BDG013	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l - Ý	Lọ	60	47.730	2.863.800	B07
5	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	1.000	674	674.000	B07
6	BDG017	Neurontin	Gabapentin	300mg	10 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nang cứng, ép vỉ, Uống	36	VN-16857-13	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	600	11.316	6.789.600	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
7	BDG022	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 125mg	500 mg + 125mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-20169-16	SmithKline Beecham Limited; Anh	Viên	1.000	11.936	11.936.000	B09
8	BDG031	Klacid MR	Clarithromycin	500mg	Hộp 1 vi x 5 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	36	VN-21161-18	Abbvie S.r.l - Ý	Viên	200	36.375	7.275.000	B07
9	BDG036	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,3%	Hộp 1 tuýp 3,5g, Thuốc mỡ tra mắt, Tra mắt	36	VN-18723-15	Santen Pharmaceutical Co. Ltd. - Nhật	Tuýp	100	74.530	7.453.000	B07
10	BDG046	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCL	10mg	Hộp 1 vi x 30 viên, viên nén phóng thích chậm, Uống	36	VN-14355-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	450	15.291	6.880.950	B04
11	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vi x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	6.000	2.705	16.230.000	B09
12	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSDG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	3.600	4.290	15.444.000	B09
13	BDG058	NATRILIX SR	Indapamide	1,5mg	Hộp 3 vi x 10 viên, viên bao phim phóng thích chậm, Đường uống	24	VN-16509-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	5.000	3.265	16.325.000	B09
14	BDG063	Imodium	Loperamide hydrochlorid	2mg	Hộp 25 vi x 4 viên nang, viên nang, Uống	60	VN-13196-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	1.000	2.524	2.524.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
15	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	16.000	5.650	90.400.000	B09
16	BDG069	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-17205-13	Recipharm Fontaine - Pháp	Viên	1.000	7.053	7.053.000	B07
17	BDG076	Aldactone	Spirolactone	25 mg	10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16854-13	Olic (Thailand) Ltd; Thái Lan	Viên	6.000	1.975	11.850.000	B09
18	BDG078	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày, Uống	24	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	600	22.456	13.473.600	B09
19	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	1.000	5.306	5.306.000	B04
20	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	3.000	1.158	3.474.000	B04
21	BDG086	Buscopan	Hyoscine butyl bromide	10mg	Hộp 5 vỉ x 20 viên, Viên nén bao đường, Uống	36	VN-20661-17	Delpharm Reims - Pháp	Viên	3.000	1.120	3.360.000	B07
22	BDG089	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	2 vỉ * 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13803-11	Farnea; Pháp	Viên	3.000	2.906	8.718.000	B09
23	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	200	13.834	2.766.800	B09
24	BDG095	Medrol	Methylprednisol one	16mg	3 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	3.000	3.672	11.016.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
25	BDG100	Glucophage	Metformin hydrochloride	1000mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nén bao phim bề được, Uống	36	VN-16517-13	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	5.000	3.703	18.515.000	B09
26	BDG101	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochloride	750mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên phóng thích kéo dài, Uống	36	VN-15546-12	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	5.000	3.677	18.385.000	B09
27	BDG106	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-15419-12	Holopack Verpackungstechn ik GmbH - Đức	Ống	100	10.199	1.019.900	B07
28	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	30	76.379	2.291.370	B09
29	BDG109	Ventolin Nebules	Salbutamol sulphate	5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dùng cho máy khí dung	36	VN-13707-11	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd; Úc	Ống	200	8.513	1.702.600	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
30	BDG173	Morihepamin	L-Isoleucine + L-Leucine + L- Lysine acetate + L-Methionine + L- Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L- Alanine + L- Arginine + L- Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L- Serine + L- Tyrosine + Glycine	7,58%	Túi 500ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Truyền tĩnh mạch	36	VN-17215-13	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd - Nhật	Túi	30	186.736	5.602.080	B07
31	BDG174	Morihepamin	L-Isoleucine + L-Leucine + L- Lysine acetate + L-Methionine + L- Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L- Alanine + L- Arginine + L- Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L- Serine + L- Tyrosine + Glycine	7,58%	Túi 200ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Truyền tĩnh mạch	36	VN-17215-13	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd - Nhật	Túi	40	116.632	4.665.280	B07



VIỆT NAM

Handwritten mark or signature.

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
32	BDG176	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-16344-13	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	4.000	9.987	39.948.000	B09

PHỤ LỤC 09: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547/SYT-TTKN ngày 31/12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG005	Sevorane	Sevoflurane	250ml	Hộp 1 chai 250ml, Dung dịch hít, Gây mê qua đường hô hấp	36	VN-19755-16	Aesica Queenborough Ltd; Anh	Chai	10	3.578.600	35.786.000	B09
2	BDG034	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat 512,46mg)	500mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, viên nén bao phim, Uống	36	VN-19455-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	1.000	36.550	36.550.000	B04
3	BDG049	Lovenox	Enoxaparin Natri (4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml)	40mg/ 0,4ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-892-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	100	85.381	8.538.100	B04
4	BDG052	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/ 0,5 ml	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn, Dung dịch tiêm, Tiêm	18	QLSP-971-16	CiLag AG - Thụy Sĩ	Ống	500	269.999	134.999.500	B07
5	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	3.000	2.705	8.115.000	B09
6	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSĐG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	500	4.290	2.145.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
7	BDG058	NATRILIX SR	Indapamide	1,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên bao phim phóng thích chậm, Đường uống	24	VN-16509-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	3.000	3.265	9.795.000	B09
8	BDG060	CoAprovel	Irbesartan, Hydrochlorothia zide	150mg + 12.5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, viên nén bao phim, Uống	36	VN-16721-13	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	1.000	9.561	9.561.000	B04
9	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	3.000	5.650	16.950.000	B09
10	BDG078	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày , Uống	24	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	1.000	22.456	22.456.000	B09
11	BDG088	Sandostatin	Octreotide	0,1mg/1ml	Hộp 5 ống x 1ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-17538-13	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sĩ	Ống	100	241.525	24.152.500	B09
12	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	1.000	13.834	13.834.000	B09
13	BDG091	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hộp 1 ống hít 60 liều, Thuốc bột để hít, Hít	24	VN-20379-17	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	200	286.440	57.288.000	B09
14	BDG095	Medrol	Methylpredniso lone	16mg	3 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	3.000	3.672	11.016.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
15	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	100	76.379	7.637.900	B09
16	BDG110	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	Hộp 10 lọ x 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dạng hít	24	VN-19797-16	Laboratoire Unither - Pháp	Lọ	3.000	16.074	48.222.000	B07
17	BDG117	Lovenox	Enoxaparin Natri (6000 anti-Xa IU/0,6ml trong đương 60mg/ 0,6ml)	60mg/ 0,6ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-893-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	100	113.163	11.316.300	B04
18	BDG148	Xenetix 300	Iobitridol	65,81g/ 100ml - 50ml	Hộp 25 lọ 50ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-16786-13	Guerbet - Pháp	Lọ	600	275.000	165.000.000	B06
19	BDG156	Apidra Solostar	Insulin glulisine	100 đơn vị/ml	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn, Tiêm dưới da	24	QLSP-915-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	Bút tiêm	100	200.000	20.000.000	B04

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
20	BDG160	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (trọng đương 3,5 mg)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	24	QLSP-1034- 17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	800	227.850	182.280.000	B07
21	BDG161	Levemir FlexPen	Insulin detemir (rDNA)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-1033- 17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	600	277.999	166.799.400	B07
22	BDG178	Duoplavin	Clopidogrel hydrogen sulfate form II; acetylsalicylic acid dạng kết hợp tinh bột ngô, Clopidogrel base; acid acetylsalicylic	75mg + 100mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-14356-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	600	20.828	12.496.800	B04
23	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	200	30.048	6.009.600	B04

PHỤ LỤC 10: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ HẢI PHÒNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG007	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Viên đạn, Đặt hậu môn	36	VN-16847-13	Delpharm Huningue S.A.S; Pháp	Viên	1.000	15.602	15.602.000	B09
2	BDG008	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml, Dung dịch thuốc tiêm, Tiêm	24	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	3.000	18.066	54.198.000	B09
3	BDG011	Mobic	Meloxicam	15mg/ 1,5ml	Hộp 5 ống 1,5ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	60	VN-16959-13	Boehringer Ingelheim Espana S.A - Tây Ban Nha	Ống	2.000	22.761	45.522.000	B07
4	BDG013	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l - Ý	Lọ	5.000	47.730	238.650.000	B07
5	BDG016	Tegretol CR 200	Carbamazepine	200mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát, Uống	24	VN-18777-15	Novartis Farma S.p.A; Ý	Viên	1.000	3.662	3.662.000	B09
6	BDG017	Neurontin	Gabapentin	300mg	10 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nang cứng, ép vỉ, Uống	36	VN-16857-13	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	3.000	11.316	33.948.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
7	BDG018	Lyrica	Pregabalin	75mg	4 vỉ *14 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-16347-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; Đức	Viên	2.000	17.685	35.370.000	B09
8	BDG019	Zentel 200mg	Albendazole	200mg	Hộp 1 vỉ x 02 viên , Viên nén bao phim, Uống	36	GC-0182-12	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV; Việt Nam	Viên	2.000	5.600	11.200.000	B09
9	BDG020	Fugacar (tablet)	Mebendazole	500mg	Hộp 1 vỉ x 1 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-16500-13	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	500	16.399	8.199.500	B07
10	BDG023	Augmentin 500mg/62,5m g	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 62,5mg	500mg+ 62,5mg	Hộp 12 gói, Bột pha hỗn dịch uống, Uống	24	VN-16487-13	Glaxo Wellcome Production; Pháp	Gói	50.000	16.014	800.700.000	B09
11	BDG025	Zinnat Suspension	Mỗi gói 4,220g chứa Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	125mg	Hộp 10 gói x 4,220g , Cốm pha hỗn dịch uống, Uống	24	VN-20513-17	Glaxo Operations UK Limited; Anh	Gói	5.000	15.022	75.110.000	B09
12	BDG026	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml, Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn, Nhỏ mắt	36	VN-19385-15	s.a. Alcon- Couvreur N.V - Bi	Lọ	1.000	40.000	40.000.000	B07
13	BDG029	Zitromax	Azithromycin	500mg	1 vỉ x 3 viên/ hộp, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-20845-17	Haupt Pharma Latina S.r.l; Ý	Viên	100	89.820	8.982.000	B09
14	BDG033	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-19340-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto - Nhật	Lọ	200	88.515	17.703.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
15	BDG034	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat 512,46mg)	500mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, viên nén bao phim, Uống	36	VN-19455-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	4.000	36.550	146.200.000	B04
16	BDG035	Avelox	Moxifloxacin	400mg/250ml	Hộp 1 chai 250ml, Dung dịch truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	60	VN-18602-15	Bayer Pharma AG; Đức	Chai	500	367.500	183.750.000	B09
17	BDG036	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,3%	Hộp 1 tuýp 3,5g, Thuốc mỡ tra mắt, Tra mắt	36	VN-18723-15	Santen Pharmaceutical Co. Ltd. - Nhật	Tuýp	100	74.530	7.453.000	B07
18	BDG046	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCL	10mg	Hộp 1 vỉ x 30 viên, viên nén phóng thích chậm, Uống	36	VN-14355-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	15.000	15.291	229.365.000	B04
19	BDG047	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nang mềm, Uống	48	VN-17445-13	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals SA; Ba Lan	Viên	10.000	17.257	172.570.000	B09
20	BDG049	Lovenox	Enoxaparin Natri (4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml)	40mg/ 0,4ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-892-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	3.000	85.381	256.143.000	B04
21	BDG050	Xarelto	Rivaroxaban	20 mg	Hộp 1 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-19014-15	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	1.000	58.000	58.000.000	B09
22	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	50.000	2.705	135.250.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
23	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSĐG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	100.000	4.290	429.000.000	B09
24	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	70.000	5.650	395.500.000	B09
25	BDG066	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	Hộp 3 vi * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17768-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	20.000	15.941	318.820.000	B09
26	BDG068	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-21162-18	Fournier Laboratories Ireland Limited - Ireland (CSĐG và XX: Recipharm Fontaine - France)	Viên	30.000	10.561	316.830.000	B07
27	BDG076	Aldactone	Spiroinolactone	25 mg	10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16854-13	Olic (Thailand) Ltd; Thái Lan	Viên	20.000	1.975	39.500.000	B09
28	BDG078	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày , Uống	24	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	15.000	22.456	336.840.000	B09
29	BDG079	Pantoloc I.V	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole natri sesquihydrate)	40mg	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm, Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch, Tiêm tĩnh mạch	18	VN-18467-14	Takeda GmbH - Đức	Lọ	5.000	146.000	730.000.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
30	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	10.000	5.306	53.060.000	B04
31	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Hộp 2 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	40.000	1.158	46.320.000	B04
32	BDG086	Buscopan	Hyoscine butyl bromide	10mg	Hộp 5 vi x 20 viên, Viên nén bao đường, Uống	36	VN-20661-17	Delpharm Reims - Pháp	Viên	40.000	1.120	44.800.000	B07
33	BDG087	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	30mg	Hộp 30 gói, Bột uống, Uống	24	VN-21165-18	Sophartex - Pháp	Gói	5.000	5.354	26.770.000	B07
34	BDG088	Sandostatin	Octreotide	0,1mg/1ml	Hộp 5 ống x 1ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-17538-13	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sỹ	Ống	100	241.525	24.152.500	B09
35	BDG089	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	2 vi * 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13803-11	Farnea; Pháp	Viên	170.000	2.906	494.020.000	B09
36	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	60.000	13.834	830.040.000	B09
37	BDG091	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hộp 1 ống hít 60 liều, Thuốc bột để hít, Hít	24	VN-20379-17	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	3.000	286.440	859.320.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
38	BDG093	Flumetholon 0,1	Fluorometholon	1mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Hỗn dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-18452-14	Santen Pharmaceutical Co., Ltd- Nhà máy Shiga - Nhật	Lọ	500	30.072	15.036.000	B07
39	BDG095	Medrol	Methylprednisol one	16mg	3 vi x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l.; Ý	Viên	120.000	3.672	440.640.000	B09
40	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.,; CSSX: Tây Ban Nha, đóng- gói: Úc	Bình xịt	4.000	76.379	305.516.000	B09
41	BDG109	Ventolin Nebules	Salbutamol sulphate	5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dùng cho máy khí dung	36	VN-13707-11	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd; Úc	Ống	10.000	8.513	85.130.000	B09
42	BDG110	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	Hộp 10 lọ x 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dạng hít	24	VN-19797-16	Laboratoire Unither - Pháp	Lọ	36.000	16.074	578.664.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
43	BDG112	Aminoplasma B.Braun 5%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	5% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	24	VN-18161-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	5.000	67.725	338.625.000	B06



STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
44	BDG113	Aminoplasma B.Braun 10%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	10% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	36	VN-18160-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	5.000	101.955	509.775.000	B06
45	BDG117	Lovenox	Enoxaparin Natri (6000 anti-Xa IU/0,6ml trong đương 60mg/ 0,6ml)	60mg/ 0,6ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-893-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	1.000	113.163	113.163.000	B04
46	BDG119	Xylocaine Jelly	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat	2%	Hộp 10 tuýp x 30g Gel, Gel, Dùng ngoài	24	VN-19788-16	Recipharm Karlskoga AB; Thụy Điển	Tuýp	500	55.500	27.800.000	B09
47	BDG127	Lyrica	Pregabalin	150mg	4 vỉ *14 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-16856-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; Đức	Viên	2.000	26.422	52.844.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
48	BDG131	Invanz	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri) 1g	1g	Hộp 1 lọ 15ml hoặc 20ml chứa 1g bột, thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp, Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	24	VN-20315-17	Laboratoires Merck Sharp & Dohme - Chibret; Pháp	Lọ	200	552.421	110.484.200	B09
49	BDG134	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	15mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-20214-16	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto - Nhật	Lọ	300	115.999	34.799.700	B07
50	BDG136	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin calcium hydrate	500mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén, uống	36	VN-15983-12	Meiji Seika Pharma Co., Ltd - Nhật Bản	Viên	1.000	19.000	19.000.000	B03
51	BDG141	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13506-11	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	1.000	58.000	58.000.000	B09
52	BDG143	Tanatril 10mg	Imidapril hydrochloride	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	48	VN-13230-11	P.T. Tanabe Indonesia - Indonesia	Viên	20.000	6.048	120.960.000	B07
53	BDG151	Nexium	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	10mg	Hộp 28 gói, Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống, Uống	36	VN-17834-14	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Gói	200	22.456	4.491.200	B09
54	BDG153	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril	10mg	Hộp 16 gói, Thuốc bột uống, Uống	24	VN-21164-18	Sophartex - Pháp	Gói	5.000	4.894	24.470.000	B07
55	BDG154	Elthon 50mg	Itoprid hydrochlorid	50mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-18978-15	Mylan EPD G.K. - Nhật	Viên	10.000	4.796	47.960.000	B07
56	BDG155	Flumetholon 0,02	Fluorometholon	0,2mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Hỗn dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-18451-14	Santen Pharmaceutical Co., Ltd- Nhà máy Shiga - Nhật	Lọ	500	26.901	13.450.500	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
57	BDG156	Apidra Solostar	Insulin glulisine	100 đơn vị/ml	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn, Tiêm dưới da	24	QLSP-915-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	Bút tiêm	200	200.000	40.000.000	B04
58	BDG157	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-963-16	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	200	225.000	45.000.000	B07
59	BDG158	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (trung đương 10,5mg)	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml; Hỗn dịch tiêm, Tiêm	36	QLSP-1088- 18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France - Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	200	227.000	45.400.000	B07
60	BDG159	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (trung đương 10,5mg)	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml; Hỗn dịch tiêm, Tiêm	36	QLSP-1087- 18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France - Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	200	227.000	45.400.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
61	BDG160	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (trung đưng 3,5 mg)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	24	QLSP-1034- 17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	200	227.850	45.570.000	B07
62	BDG161	Levemir FlexPen	Insulin detemir (rDNA)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-1033- 17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	200	277.999	55.599.800	B07
63	BDG162	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Hộp 1 lọ 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm dưới da	36	QLSP-0790- 14	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	lọ	200	505.030	101.006.000	B04
64	BDG166	Alegysal	Pemirolast Kali	1mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-17584-13	Santen Pharmaceutical Co. Ltd. - Nhật	Lọ	200	76.760	15.352.000	B07
65	BDG170	Singulair 4mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nhai, Uống	24	VN-20318-17	Merck Sharp & Dohme Ltd. - Anh (đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V. Địa chỉ: Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem - The Netherlands)	Viên	3.000	13.502	40.506.000	B07
66	BDG172	Curosurf	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	80mg/1ml - 1,5ml	Hộp 1 lọ 1,5ml, Hỗn dịch bơm ống nội khí quản, Bơm	18	VN-18909-15	Chiesi Farmaceutici S.p.A - Ý	Lọ	10	13.989.999	139.899.990	B06

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
67	BDG174	Morihepamin	L-Isoleucine + L-Leucine + L- Lysine acetate + L-Methionine + L- Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L- Alanine + L- Arginine + L- Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L- Serine + L- Tyrosine + Glycine	7,58%	Túi 200ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Truyền tĩnh mạch	36	VN-17215-13	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd - Nhật	Túi	1.000	116.632	116.632.000	B07
68	BDG177	Exforge HCT 5mg/160mg/1 2.5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothia zide	5mg + 160mg + 12,5mg	Hộp 4 vi x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-19289-15	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	3.000	18.107	54.321.000	B09
69	BDG178	Duoplavin	Clopidogrel hydrogen sulfate form II; acetylsalicylic acid dạng kết hợp tinh bột ngô, Clopidogrel base; acid acetylsalicylic	75mg + 100mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-14356-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	500	20.828	10.414.000	B04

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
70	BDG179	Janumet 50mg/1000mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	50mg, 1000mg	Hộp 4 vi x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-17101-13	Patheon Puerto Rico, Inc; đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V.; CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Viên	7.500	10.643	79.822.500	B09
71	BDG182	Aclasta	Acid Zoledronic (dưới dạng acid zoledronic monohydrat) 5mg/100ml	100ml	Hộp 1 chai 100ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch 5mg/100ml, Tiêm	36	VN-19294-15	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sỹ	Chai	50	6.761.489	338.074.450	B09
72	BDG186	Depo-Medrol	Methylprednisol one acetate	40mg/ ml	1 lọ/ hộp, hỗn dịch tiêm, Tiêm bắp (IM), tiêm trong khớp và mô mềm	36	VN-11978-11	Pfizer Manufacturing Belgium NV; Bỉ	Lọ	3.000	34.670	104.010.000	B09
73	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	1.000	30.048	30.048.000	B04
74	BDG192	Xarelto	Rivaroxaban	15 mg	Hộp 1 vi x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-19013-15	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	500	58.000	29.000.000	B09
75	BDG193	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/ nhát xịt	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml tương đương 60 nhát xịt + 01 bình xịt định liều, Dung dịch đề hít, Dạng hít	36	VN-16963-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG. - Đức	Hộp	50	1.016.387	50.819.350	B07

**PHỤ LỤC 11: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN ĐỒ SON
THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số ~~3547~~ /SYT-TTKN ngày 31 / 12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG011	Mobic	Meloxicam	15mg/ 1,5ml	Hộp 5 ống 1,5ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	60	VN-16959-13	Boehringer Ingelheim Espana S.A - Tây Ban Nha	Ống	200	22.761	4.552.200	B07
2	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vi x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	2.000	674	1.348.000	B07
3	BDG019	Zentel 200mg	Albendazole	200mg	Hộp 1 vi x 02 viên , Viên nén bao phim, Uống	36	GC-0182-12	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV; Việt Nam	Viên	200	5.600	1.120.000	B09
4	BDG020	Fugacar (tablet)	Mebendazole	500mg	Hộp 1 vi x 1 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-16500-13	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	100	16.399	1.639.900	B07
5	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	10.000	5.650	56.500.000	B09
6	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	1.000	5.306	5.306.000	B04
7	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	3.000	13.834	41.502.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
8	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.,; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	5	76.379	381.895	B09
9	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	50	30.048	1.502.400	B04

PHỤ LỤC 12: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN DƯƠNG KINH THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG008	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml, Dung dịch thuốc tiêm, Tiêm	24	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	500	18.066	9.033.000	B09
2	BDG011	Mobic	Meloxicam	15mg/ 1,5ml	Hộp 5 ống 1,5ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	60	VN-16959-13	Boehringer Ingelheim Espana S.A - Tây Ban Nha	Ống	500	22.761	11.380.500	B07
3	BDG013	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l - Ý	Lọ	50	47.730	2.386.500	B07
4	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	10.000	674	6.740.000	B07
5	BDG019	Zentel 200mg	Albendazole	200mg	Hộp 1 vỉ x 02 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	GC-0182-12	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV; Việt Nam	Viên	200	5.600	1.120.000	B09
6	BDG026	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml, Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn, Nhỏ mắt	36	VN-19385-15	s.a. Alcon-Couvreur N.V - Bỉ	Lọ	200	40.000	8.000.000	B07
7	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	3.000	2.705	8.115.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
8	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	3.000	5.650	16.950.000	B09
9	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	1.000	5.306	5.306.000	B04
10	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Hộp 2 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	10.000	1.158	11.580.000	B04
11	BDG089	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	2 vi * 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13803-11	Farnea; Pháp	Viên	5.000	2.906	14.530.000	B09
12	BDG095	Medrol	Methylprednisol one	16mg	3 vi x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	3.000	3.672	11.016.000	B09
13	BDG109	Ventolin Nebules	Salbutamol sulphate	5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dùng cho máy khí dung	36	VN-13707-11	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd; Úc	Ống	300	8.513	2.553.900	B09
14	BDG110	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	Hộp 10 lọ x 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dạng hít	24	VN-19797-16	Laboratoire Unither - Pháp	Lọ	1.000	16.074	16.074.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
15	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	30	30.048	901.440	B04

PHỤ LỤC 13: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN QUỐC TẾ GREEN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG023	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 62,5mg	500mg+ 62,5mg	Hộp 12 gói, Bột pha hỗn dịch uống, Uống	24	VN-16487-13	Glaxo Wellcome Production; Pháp	Gói	3.000	16.014	48.042.000	B09
2	BDG133	Klacid	Clarithromycin	125mg/ 5ml	Hộp 1 lọ 60 ml, Cốm pha hỗn dịch uống, Uống	24	VN-16101-13	PT. Abbott Indonesia - Indonesia	Lọ	200	103.140	20.628.000	B07
3	BDG170	Singulair 4mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nhai, Uống	24	VN-20318-17	Merck Sharp & Dohme Ltd. - Anh (đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V. Địa chỉ: Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem - The Netherlands)	Viên	3.800	13.502	51.307.600	B07



VIỆT NAM

**PHỤ LỤC 14: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI
HẢI PHÒNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG008	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml, Dung dịch thuốc tiêm, Tiêm	24	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	300	18.066	5.419.800	B09
2	BDG013	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l - Ý	Lọ	100	47.730	4.773.000	B07
3	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	12.000	674	8.088.000	B07
4	BDG046	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCL	10mg	Hộp 1 vỉ x 30 viên, viên nén phóng thích chậm, Uống	36	VN-14355-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	600	15.291	9.174.600	B04
5	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	390	5.650	2.203.500	B09
6	BDG072	CA VINTON	Vinpocetine	10mg/2ml	Hộp 10 ống x 2ml, Thuốc tiêm, Tiêm	60	VN-9211-09	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Ống	400	17.409	6.963.600	B01
7	BDG078	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày, Uống	24	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	560	22.456	12.575.360	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
8	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	500	5.306	2.653.000	B04
9	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Hộp 2 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	1.000	1.158	1.158.000	B04
10	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xương: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	6	76.379	458.274	B09
11	BDG174	Morihepamin	L-Isoleucine + L-Leucine + L- Lysine acetate + L-Methionine + L- Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L- Alanine + L- Arginine + L- Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L- Serine + L- Tyrosine + Glycine	7,58%	Túi 200ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Truyền tĩnh mạch	36	VN-17215-13	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd - Nhật	Túi	25	116.632	2.915.800	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
12	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	10	30.048	300.480	B04

**PHỤ LỤC 15: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HẢI AN
THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG007	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Viên đạn, Đặt hậu môn	36	VN-16847-13	Delpharm Huningue S.A.S; Pháp	Viên	100	15.602	1.560.200	B09
2	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	3.000	2.705	8.115.000	B09
3	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSĐG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	5.000	4.290	21.450.000	B09
4	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	10.000	5.650	56.500.000	B09
5	BDG066	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	Hộp 3 vỉ * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17768-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	4.500	15.941	71.734.500	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
6	BDG068	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-21162-18	Fournier Laboratories Ireland Limited - Ireland (CSĐG và XX: Recipharm Fontaine - France)	Viên	900	10.561	9.504.900	B07
7	BDG089	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	2 vỉ * 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13803-11	Farnea; Pháp	Viên	1.000	2.906	2.906.000	B09
8	BDG106	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-15419-12	Holopack Verpackungstechn ik GmbH - Đức	Ống	2.000	10.199	20.398.000	B07
9	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	200	76.379	15.275.800	B09
10	BDG109	Ventolin Nebules	Salbutamol sulphate	5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dùng cho máy khí dung	36	VN-13707-11	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd; Úc	Ống	10.000	8.513	85.130.000	B09
11	BDG110	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	Hộp 10 lọ x 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dạng hít	24	VN-19797-16	Laboratoire Unither - Pháp	Lọ	500	16.074	8.037.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
12	BĐG176	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-16344-13	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	600	9.987	5.992.200	B09
13	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	50	30.048	1.502.400	B04

**PHỤ LỤC 16: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HỒNG
BÀNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG008	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vi x 5 ống 3ml, Dung dịch thuốc tiêm, Tiêm	24	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	200	18.066	3.613.200	B09
2	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vi x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	600	674	404.400	B07
3	BDG043	Tanatril 5mg	Imidapril hydrochloride	5mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	48	VN-13231-11	P.T. Tanabe Indonesia - Indonesia	Viên	1.200	4.414	5.296.800	B07
4	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vi x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	2.400	2.705	6.492.000	B09
5	BDG059	Aprovel	Irbesartan	150 mg	Hộp 2 vi x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-16719-13	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	1.000	9.561	9.561.000	B04
6	BDG067	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	20mg	Hộp 3 vi * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17767-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	3.000	15.941	47.823.000	B09
7	BDG069	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-17205-13	Recipharm Fontaine - Pháp	Viên	1.200	7.053	8.463.600	B07
8	BDG076	Aldactone	Spirolactone	25 mg	10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16854-13	Olic (Thailand) Ltd; Thái Lan	Viên	360	1.975	711.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
9	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	120	5.306	636.720	B04
10	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	1.200	1.158	1.389.600	B04
11	BDG089	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	2 vỉ * 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13803-11	Farnea; Pháp	Viên	800	2.906	2.324.800	B09
12	BDG095	Medrol	Methylprednisol one	16mg	3 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l.; Ý	Viên	1.200	3.672	4.406.400	B09

PHỤ LỤC 17: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN KIẾN AN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 / 12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG004	Diprivan	Propofol	10mg/ml	Hộp chứa 5 ống x 20ml, Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	24	VN-15720-12	Corden Pharma S.P.A; đóng gói AstraZeneca UK Ltd.; CSSX: Ý, đóng gói: Anh	Ống	600	118.168	70.900.800	B09
2	BDG005	Sevorane	Sevoflurane	250ml	Hộp 1 chai 250ml, Dung dịch hít, Gây mê qua đường hô hấp	36	VN-19755-16	Aesica Queenborough Ltd; Anh	Chai	60	3.578.600	214.716.000	B09
3	BDG008	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vi x 5 ống 3ml, Dung dịch thuốc tiêm, Tiêm	24	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	2.400	18.066	43.358.400	B09
4	BDG013	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l - Ý	Lọ	2.400	47.730	114.552.000	B07
5	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vi x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	24.000	674	16.176.000	B07
6	BDG017	Neurontin	Gabapentin	300mg	10 vi x 10 viên/ hộp, Viên nang cứng, ép vi, Uống	36	VN-16857-13	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	3.000	11.316	33.948.000	B09



Handwritten signature

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
7	BDG018	Lyrica	Pregabalin	75mg	4 vi *14 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-16347-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; Đức	Viên	3.000	17.685	53.055.000	B09
8	BDG031	Klacid MR	Clarithromycin	500mg	Hộp 1 vi x 5 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	36	VN-21161-18	Abbvie S.r.l - Ý	Viên	3.000	36.375	109.125.000	B07
9	BDG042	Taxotere	Docetaxel	20mg/1ml	Hộp 1 lọ x 1ml, Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	24	VN-20265-17	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	lọ	50	2.803.248	140.162.400	B04
10	BDG044	Eloxatin	Oxaliplatin	50mg/ 10ml	Hộp 1 lọ 10ml, Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19903-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	lọ	20	4.672.080	93.441.600	B04
11	BDG049	Lovenox	Enoxaparin Natri (4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml)	40mg/ 0,4ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-892-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	960	85.381	81.965.760	B04
12	BDG052	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/ 0,5 ml	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn, Dung dịch tiêm, Tiêm	18	QLSP-971-16	CiLag AG - Thụy Sĩ	Ống	900	269.999	242.999.100	B07
13	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vi x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	8.000	2.705	21.640.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
14	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSĐG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	36.000	4.290	154.440.000	B09
15	BDG059	Aprovel	Irbesartan	150 mg	Hộp 2 vi x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-16719-13	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	7.000	9.561	66.927.000	B04
16	BDG060	CoAprovel	Irbesartan, Hydrochlorothia zide	150mg + 12.5mg	Hộp 2 vi x 14 viên, viên nén bao phim, Uống	36	VN-16721-13	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	4.200	9.561	40.156.200	B04
17	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	36.000	5.650	203.400.000	B09
18	BDG069	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-17205-13	Recipharm Fontaine - Pháp	Viên	12.000	7.053	84.636.000	B07
19	BDG076	Aldactone	Spirolactone	25 mg	10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16854-13	Olic (Thailand) Ltd; Thái Lan	Viên	120.000	1.975	237.000.000	B09
20	BDG078	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày, Uống	24	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	3.600	22.456	80.841.600	B09
21	BDG079	Pantoloc I.V	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole natri sesquihydrate)	40mg	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm, Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch, Tiêm tĩnh mạch	18	VN-18467-14	Takeda GmbH - Đức	Lọ	600	146.000	87.600.000	B07
22	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoim Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	8.000	5.306	42.448.000	B04

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
23	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Hộp 2 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	24.000	1.158	27.792.000	B04
24	BDG086	Buscopan	Hyoscine butyl bromide	10mg	Hộp 5 vi x 20 viên, Viên nén bao đường, Uống	36	VN-20661-17	Delpharm Reims - Pháp	Viên	24.000	1.120	26.880.000	B07
25	BDG088	Sandostatin	Octreotide	0,1mg/1ml	Hộp 5 ống x 1ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-17538-13	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sỹ	Ống	360	241.525	86.949.000	B09
26	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	3.600	13.834	49.802.400	B09
27	BDG091	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hộp 1 ống hít 60 liều, Thuốc bột để hít, Hít	24	VN-20379-17	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	120	286.440	34.372.800	B09
28	BDG095	Medrol	Methylprednisol one	16mg	3 vi x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	12.000	3.672	44.064.000	B09
29	BDG100	Glucophage	Metformin hydrochloride	1000mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nén bao phim bẻ được, Uống	36	VN-16517-13	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	24.000	3.703	88.872.000	B09
30	BDG106	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-15419-12	Holopack Verpackungstechn ik GmbH - Đức	Ống	3.000	10.199	30.597.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
31	BDG109	Ventolin Nebules	Salbutamol sulphate	5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dùng cho máy khí dung	36	VN-13707-11	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd; Úc	Ống	16.000	8.513	136.208.000	B09
32	BDG112	Aminoplasmal B.Braun 5%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	5% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	24	VN-18161-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	600	67.725	40.635.000	B06

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
33	BDG113	Aminoplasmal B.Braun 10%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	10% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	36	VN-18160-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	240	101.955	24.469.200	B06
34	BDG115	Lipidem	Mỗi 100ml chứa: Mediumchain triglycerides 10,0g; Soya- bean oil refined 8,0g; Omega-3- acid triglycerides 2,0g	20% - 250ml	Hộp 10 chai, Nhũ tương tiêm truyền, Tiêm truyền	13	VN-20656-17	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	120	228.795	27.455.400	B06
35	BDG117	Lovenox	Enoxaparin Natri (6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml)	60mg/ 0,6ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-893-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	1.600	113.163	181.060.800	B04

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
36	BDG119	Xylocaine Jelly	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat	2%	Hộp 10 tuýp x 30g Gel, Gel, Dùng ngoài	24	VN-19788-16	Recipharm Karlskoga AB; Thụy Điển	Tuýp	760	55.600	42.256.000	B09
37	BDG131	Invanz	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri) 1g	1g	Hộp 1 lọ 15ml hoặc 20ml chứa 1g bột, thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp, Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	24	VN-20315-17	Laboratoires Merck Sharp & Dohme - Chibret; Pháp	Lọ	80	552.421	44.193.680	B09
38	BDG137	Zoladex	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	3.6mg	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc, Thuốc tiêm dưới da (cấy phóng thích chậm), Tiêm dưới da (cấy phóng thích chậm)	24	VN-20226-17	AstraZeneca UK Ltd.; Anh	Bơm tiêm	15	2.568.297	38.524.455	B09
39	BDG143	Tanatril 10mg	Imidapril hydrochloride	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	48	VN-13230-11	P.T. Tanabe Indonesia - Indonesia	Viên	12.000	6.048	72.576.000	B07
40	BDG147	Xenetix 300	Iobitridol	65,81g/ 100ml	Hộp 10 lọ 100ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-16787-13	Guerbet - Pháp	Lọ	850	485.000	412.250.000	B06
41	BDG148	Xenetix 300	Iobitridol	65,81g/ 100ml - 50ml	Hộp 25 lọ 50ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-16786-13	Guerbet - Pháp	Lọ	2.400	275.000	660.000.000	B06
42	BDG151	Nexium	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	10mg	Hộp 28 gói, Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống, Uống	36	VN-17834-14	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Gói	1.200	22.456	26.947.200	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
43	BDG157	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-963-16	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	400	225.000	90.000.000	B07
44	BDG158	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (trung đương 10,5mg)	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml; Hỗn dịch tiêm, Tiêm	36	QLSP-1088- 18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France - Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	360	227.000	81.720.000	B07
45	BDG159	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (trung đương 10,5mg)	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml; Hỗn dịch tiêm, Tiêm	36	QLSP-1087- 18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France - Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	360	227.000	81.720.000	B07
46	BDG160	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (trung đương 3,5 mg)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	24	QLSP-1034- 17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	2.600	227.850	592.410.000	B07
47	BDG161	Levemir FlexPen	Insulin detemir (rDNA)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-1033- 17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	360	277.999	100.079.640	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
48	BDG176	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-16344-13	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	7.500	9.987	74.902.500	B09
49	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	2.400	30.048	72.115.200	B04

PHỤ LỤC 18: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KIẾN THỤY THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG011	Mobic	Meloxicam	15mg/ 1,5ml	Hộp 5 ống 1,5ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	60	VN-16959-13	Boehringer Ingelheim Espana S.A - Tây Ban Nha	Ống	500	22.761	11.380.500	B07
2	BDG026	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml, Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn, Nhỏ mắt	36	VN-19385-15	s.a. Alcon-Couvreur N.V - Bỉ	Lọ	100	40.000	4.000.000	B07
3	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	15.000	2.705	40.575.000	B09
4	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	25.000	5.650	141.250.000	B09
5	BDG086	Buscopan	Hyoscine butyl bromide	10mg	Hộp 5 vỉ x 20 viên, Viên nén bao đường, Uống	36	VN-20661-17	Delpharm Reims - Pháp	Viên	1.000	1.120	1.120.000	B07
6	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	50	30.048	1.502.400	B04

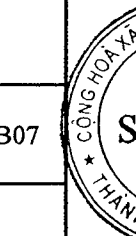
**PHỤ LỤC 19: DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI
THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt được gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt được gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547/SYT-TTKN ngày 31/12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG013	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l - Ý	Lọ	50	47.730	2.386.500	B07
2	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vi x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	1.000	674	674.000	B07
3	BDG031	Klacid MR	Clarithromycin	500mg	Hộp 1 vi x 5 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	36	VN-21161-18	Abbvie S.r.l - Ý	Viên	15.000	36.375	545.625.000	B07
4	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vi x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	1.500	2.705	4.057.500	B09
5	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	2.500	5.650	14.125.000	B09
6	BDG076	Aldactone	Spirolactone	25 mg	10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16854-13	Olic (Thailand) Ltd; Thái Lan	Viên	1.000	1.975	1.975.000	B09
7	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	6.000	13.834	83.004.000	B09



Handwritten signature

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
8	BDG091	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hộp 1 ống hít 60 liều, Thuốc bột để hít, Hít	24	VN-20379-17	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	5.500	286.440	1.575.420.000	B09
9	BDG095	Medrol	Methylprednisol one	16mg	3 vi x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	1.000	3.672	3.672.000	B09
10	BDG101	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochloride	750mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên phóng thích kéo dài, Uống	36	VN-15546-12	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	3.000	3.677	11.031.000	B09
11	BDG104	Tracrium	Atracurium besilate	25mg/ 2.5ml	Hộp 5 ống, Dung dịch tiêm, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	24	VN-18784-15	GlaxoSmithKline Manufacturing SpA; Ý	Ống	200	46.146	9.229.200	B09
12	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.,; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	2.500	76.379	190.947.500	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
13	BDG110	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	Hộp 10 lọ x 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dạng hít	24	VN-19797-16	Laboratoire Unither - Pháp	Lọ	2.000	16.074	32.148.000	B07
14	BDG147	Xenetix 300	Iobitridol	65,81g/ 100ml	Hộp 10 lọ 100ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-16787-13	Guerbet - Pháp	Lọ	100	485.000	48.500.000	B06
15	BDG148	Xenetix 300	Iobitridol	65,81g/ 100ml - 50ml	Hộp 25 lọ 50ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-16786-13	Guerbet - Pháp	Lọ	80	275.000	22.000.000	B06
16	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	50	30.048	1.502.400	B04
17	BDG193	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/ nhát xịt	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml trong đương 60 nhát xịt + 01 bình xịt định liều, Dung dịch để hít, Dạng hít	36	VN-16963-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG. - Đức	Hộp	70	1.016.387	71.147.090	B07

**PHỤ LỤC 20: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN LÊ CHÂN
THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gợi thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 / 12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Lô Chân	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	5.000	5.650	28.250.000	B09
2	BDG072	CAVINTON	Vinpocetine	10mg/2ml	Hộp 10 ống x 2ml, Thuốc tiêm, Tiêm	60	VN-9211-09	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Ống	200	17.409	3.481.800	B01
3	BDG073	CAVINTON Forte	Vinpocetin	10mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén, Uống	60	VN-17951-14	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	5.000	3.600	18.000.000	B01
4	BDG074	CAVINTON	Vinpocetin	5mg	Hộp 2 vỉ x 25 viên, Viên nén, Uống	60	VN-20508-17	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	6.000	2.330	13.980.000	B01
5	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoïn Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	500	5.306	2.653.000	B04
6	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoïn Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	10.000	1.158	11.580.000	B04
7	BDG106	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-15419-12	Holopack Verpackungsteckn ik GmbH - Đức	Ống	1.000	10.199	10.199.000	B07
8	BDG162	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Hộp 1 lọ 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm dưới da	36	QLSP-0790- 14	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	lọ	200	505.030	101.006.000	B04

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Lê Chân	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
9	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	20	30.048	600.960	B04

PHỤ LỤC 21: DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN MẮT HẢI PHÒNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt được gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt được gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG008	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml, Dung dịch thuốc tiêm, Tiêm	24	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	5.500	18.066	99.363.000	B09
2	BDG026	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml, Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn, Nhỏ mắt	36	VN-19385-15	s.a. Alcon-Couvreur N.V - Bỉ	Lọ	950	40.000	38.000.000	B07
3	BDG033	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-19340-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto - Nhật	Lọ	1.300	88.515	115.069.500	B07
4	BDG093	Flumetholon 0,1	Fluorometholon	1mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Hỗn dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-18452-14	Santen Pharmaceutical Co., Ltd- Nhà máy Shiga - Nhật	Lọ	260	30.072	7.818.720	B07
5	BDG095	Medrol	Methylprednisolone	16mg	3 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	3.000	3.672	11.016.000	B09
6	BDG106	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-15419-12	Holopack Verpackungstechnik GmbH - Đức	Ống	2.600	10.199	26.517.400	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
7	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	10	76.379	763.790	B09
8	BDG166	Alegysal	Pemirolast Kali	1mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-17584-13	Santen Pharmaceutical Co. Ltd. - Nhật	Lọ	100	76.760	7.676.000	B07
9	BDG181	Combigan	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	2mg/ml + 5mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	21	VN-20373-17	Allergan Pharmaceuticals Ireland - Ireland	Lọ	390	183.514	71.570.460	B07

**PHỤ LỤC 22: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN NGŨ
QUYỀN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG004	Diprivan	Propofol	10mg/ml	Hộp chứa 5 ống x 20ml, Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	24	VN-15720-12	Corden Pharma S.P.A; đóng gói AstraZeneca UK Ltd.; CSSX: Ý, đóng gói: Anh	Ống	10	118.168	1.181.680	B09
2	BDG005	Sevorane	Sevoflurane	250ml	Hộp 1 chai 250ml, Dung dịch hít, Gây mê qua đường hô hấp	36	VN-19755-16	Aesica Queenborough Ltd; Anh	Chai	2	3.578.600	7.157.200	B09
3	BDG008	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vi x 5 ống 3ml, Dung dịch thuốc tiêm, Tiêm	24	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	100	18.066	1.806.600	B09
4	BDG013	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l - Ý	Lọ	250	47.730	11.932.500	B07
5	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vi x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	10.000	674	6.740.000	B07
6	BDG019	Zentel 200mg	Albendazole	200mg	Hộp 1 vi x 02 viên , Viên nén bao phim, Uống	36	GC-0182-12	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV; Việt Nam	Viên	100	5.600	560.000	B09
7	BDG020	Fugacar (tablet)	Mebendazole	500mg	Hộp 1 vi x 1 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-16500-13	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	100	16.399	1.639.900	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
8	BDG022	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 125mg	500 mg + 125mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-20169-16	SmithKline Beecham Limited; Anh	Viên	2.800	11.936	33.420.800	B09
9	BDG026	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml, Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn, Nhỏ mắt	36	VN-19385-15	s.a. Alcon- Couvreur N.V - Bi	Lọ	200	40.000	8.000.000	B07
10	BDG029	Zitromax	Azithromycin	500mg	1 vỉ x 3 viên/ hộp, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-20845-17	Haupt Pharma Latina S.r.l; Ý	Viên	150	89.820	13.473.000	B09
11	BDG034	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat 512,46mg)	500mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, viên nén bao phim, Uống	36	VN-19455-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	1.000	36.550	36.550.000	B04
12	BDG046	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCL	10mg	Hộp 1 vỉ x 30 viên, viên nén phóng thích chậm, Uống	36	VN-14355-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	3.000	15.291	45.873.000	B04
13	BDG047	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nang mềm, Uống	48	VN-17445-13	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals SA; Ba Lan	Viên	1.500	17.257	25.885.500	B09
14	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	3.000	2.705	8.115.000	B09
15	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	15.000	5.650	84.750.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
16	BDG065	Diovan 80	Valsartan	80mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-18399-14	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	3.000	9.966	29.898.000	B09
17	BDG066	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	Hộp 3 vỉ * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17768-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	4.000	15.941	63.764.000	B09
18	BDG067	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	20mg	Hộp 3 vỉ * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17767-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	7.000	15.941	111.587.000	B09
19	BDG068	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-21162-18	Fournier Laboratories Ireland Limited - Ireland (CSĐG và XX: Recipharm Fontaine - France)	Viên	3.000	10.561	31.683.000	B07
20	BDG069	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-17205-13	Recipharm Fontaine - Pháp	Viên	3.000	7.053	21.159.000	B07
21	BDG076	Aldactone	Spironolactone	25 mg	10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16854-13	Olic (Thailand) Ltd; Thái Lan	Viên	25.000	1.975	49.375.000	B09
22	BDG078	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày, Uống	24	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	700	22.456	15.719.200	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
23	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	3.000	5.306	15.918.000	B04
24	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	7.000	1.158	8.106.000	B04
25	BDG089	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	2 vỉ * 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13803-11	Farnea; Pháp	Viên	500	2.906	1.453.000	B09
26	BDG093	Flumetholon 0,1	Fluorometholon	1mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Hỗn dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-18452-14	Santen Pharmaceutical Co., Ltd- Nhà máy Shiga - Nhật	Lọ	100	30.072	3.007.200	B07
27	BDG095	Medrol	Methylprednisol one	16mg	3 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	12.000	3.672	44.064.000	B09
28	BDG100	Glucophage	Metformin hydrochloride	1000mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim bẻ được, Uống	36	VN-16517-13	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	5.000	3.703	18.515.000	B09
29	BDG104	Tracrium	Atracurium besilate	25mg/ 2.5ml	Hộp 5 ống, Dung dịch tiêm, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	24	VN-18784-15	GlaxoSmithKline Manufacturing SpA; Ý	Ống	20	46.146	922.920	B09
30	BDG106	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-15419-12	Holopack Verpackungstechn ik GmbH - Đức	Ống	500	10.199	5.099.500	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
31	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	50	76.379	3.818.950	B09
32	BDG109	Ventolin Nebules	Salbutamol sulphate	5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dùng cho máy khí dung	36	VN-13707-11	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd; Úc	Ống	3.000	8.513	25.539.000	B09
33	BDG110	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	Hộp 10 lọ x 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dạng hít	24	VN-19797-16	Laboratoire Unither - Pháp	Lọ	6.000	16.074	96.444.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
34	BDG112	Aminoplasma B.Braun 5%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	5% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	24	VN-18161-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	50	67.725	3.386.250	B06

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
35	BDG113	Aminoplasmal B.Braun 10%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	10% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	36	VN-18160-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	10	101.955	1.019.550	B06
36	BDG117	Lovenox	Enoxaparin Natri (6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml)	60mg/ 0,6ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-893-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	20	113.163	2.263.260	B04
37	BDG143	Tanatril 10mg	Imidapril hydrochloride	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	48	VN-13230-11	P.T. Tanabe Indonesia - Indonesia	Viên	1.500	6.048	9.072.000	B07
38	BDG157	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-963-16	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	30	225.000	6.750.000	B07



STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
39	BDG160	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (trong đưng 3,5 mg)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	24	QLSP-1034- 17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	300	227.850	68.355.000	B07
40	BDG161	Levemir FlexPen	Insulin detemir (rDNA)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-1033- 17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	100	277.999	27.799.900	B07
41	BDG162	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Hộp 1 lọ 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm dưới da	36	QLSP-0790- 14	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	lọ	50	505.030	25.251.500	B04
42	BDG174	Morihepamin	L-Isoleucine + L-Leucine + L- Lysine acetate + L-Methionine + L- Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L- Alanine + L- Arginine + L- Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L- Serine + L- Tyrosine + Glycine	7,58%	Túi 200ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Truyền tĩnh mạch	36	VN-17215-13	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd - Nhật	Túi	20	116.632	2.332.640	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
43	BDG176	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-16344-13	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	500	9.987	4.993.500	B09
44	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	100	30.048	3.004.800	B04

**PHỤ LỤC 23: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨNG NĂNG
HẢI PHÒNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12 /2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG013	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l - Ý	Lọ	50	47.730	2.386.500	B07
2	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	500	674	337.000	B07
3	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	20	76.379	1.527.580	B09
4	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	20	30.048	600.960	B04

**PHỤ LỤC 24: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN HẢI PHÒNG
THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12 /2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG007	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Viên đạn, Đặt hậu môn	36	VN-16847-13	Delpharm Huningue S.A.S; Pháp	Viên	2.000	15.602	31.204.000	B09
2	BDG013	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l - Ý	Lọ	50	47.730	2.386.500	B07
3	BDG049	Lovenox	Enoxaparin Natri (4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml)	40mg/ 0,4ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-892-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	100	85.381	8.538.100	B04
4	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoïn Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	40.000	5.306	212.240.000	B04
5	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoïn Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	40.000	1.158	46.320.000	B04

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
6	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.,; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	20	76.379	1.527.580	B09
7	BDG112	Aminoplasmal B.Braun 5%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	5% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	24	VN-18161-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	100	67.725	6.772.500	B06

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
8	BDG113	Aminoplasmal B.Braun 10%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	10% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	36	VN-18160-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	100	101.955	10.195.500	B06
9	BDG137	Zoladex	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	3.6mg	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc, Thuốc tiêm dưới da (cấy phóng thích chậm), Tiêm dưới da (cấy phóng thích chậm)	24	VN-20226-17	AstraZeneca UK Ltd.; Anh	Bơm tiêm	10	2.568.297	25.682.970	B09
10	BDG148	Xenetix 300	Iobitridol	65,81g/ 100ml - 50ml	Hộp 25 lọ 50ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-16786-13	Guerbet - Pháp	Lọ	1.500	275.000	412.500.000	B06
11	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	10	30.048	300.480	B04

**PHỤ LỤC 25: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN TÂM THÀNH HẢI PHÒNG
THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 / 12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	1.000	674	674.000	B07
2	BDG016	Tegretol CR 200	Carbamazepine	200mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát, Uống	24	VN-18777-15	Novartis Farma S.p.A; Ý	Viên	1.800	3.662	6.591.600	B09
3	BDG063	Imodium	Loperamide hydrochlorid	2mg	Hộp 25 vỉ x 4 viên nang, viên nang, Uống	60	VN-13196-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	3.000	2.524	7.572.000	B07
4	BDG069	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-17205-13	Recipharm Fontaine - Pháp	Viên	2.000	7.053	14.106.000	B07
5	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	20	76.379	1.527.580	B09

PHỤ LỤC 26: DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THỦY NGUYÊN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt được gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt được gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG034	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat 512,46mg)	500mg	Hộp 1 vi x 5 viên, viên nén bao phim, Uống	36	VN-19455-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	2.400	36.550	87.720.000	B04
2	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vi x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	30.000	2.705	81.150.000	B09
3	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSĐG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	60.000	4.290	257.400.000	B09
4	BDG058	NATRILIX SR	Indapamide	1,5mg	Hộp 3 vi x 10 viên, viên bao phim phóng thích chậm, Đường uống	24	VN-16509-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	3.000	3.265	9.795.000	B09
5	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	56.000	5.650	316.400.000	B09
6	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	6.000	13.834	83.004.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
7	BDG091	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hộp 1 ống hít 60 liều, Thuốc bột để hít, Hít	24	VN-20379-17	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	1.000	286.440	286.440.000	B09
8	BDG095	Medrol	Methylprednisol one	16mg	3 vi x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	10.000	3.672	36.720.000	B09
9	BDG099	Glucobay 50mg	Acarbose	50mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-20231-17	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	20.000	2.760	55.200.000	B09
10	BDG100	Glucophage	Metformin hydrochloride	1000mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nén bao phim bề được, Uống	36	VN-16517-13	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	180.000	3.703	666.540.000	B09
11	BDG103	Galvus	Vildagliptin	50mg	Hộp 2 vi x 14 viên, Viên nén, Uống	36	VN-19290-15	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	6.000	8.225	49.350.000	B09
12	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	600	76.379	45.827.400	B09
13	BDG156	Apidra Solostar	Insulin glulisine	100 đơn vị/ml	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn, Tiêm dưới da	24	QLSP-915-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	Bút tiêm	400	200.000	80.000.000	B04

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
14	BDG157	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-963-16	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	20	225.000	4.500.000	B07
15	BDG160	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (trọng đương 3,5 mg)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	24	QLSP-1034-17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	5.000	227.850	1.139.250.000	B07
16	BDG161	Levemir FlexPen	Insulin detemir (rDNA)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-1033-17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	3.000	277.999	833.997.000	B07
17	BDG162	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Hộp 1 lọ 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm dưới da	36	QLSP-0790-14	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	lọ	330	505.030	166.659.900	B04
18	BDG178	Duoplavin	Clopidogrel hydrogen sulfate form II; acetylsalicylic acid dạng kết hợp tinh bột ngô, Clopidogrel base; acid acetylsalicylic	75mg + 100mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-14356-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	6.000	20.828	124.968.000	B04
19	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	300	30.048	9.014.400	B04

PHỤ LỤC 27: DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TIÊN LÃNG THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt được gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt được gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG087	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	30mg	Hộp 30 gói, Bột uống, Uống	24	VN-21165-18	Sophartex - Pháp	Gói	156	5.354	835.224	B07
2	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	130	13.834	1.798.420	B09
3	BDG106	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-15419-12	Holopack Verpackungstechnik GmbH - Đức	Ống	26.000	10.199	265.174.000	B07
4	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	39	76.379	2.978.781	B09



**PHỤ LỤC 28: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN TRẺ EM HẢI PHÒNG
THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG005	Sevorane	Sevoflurane	250ml	Hộp 1 chai 250ml, Dung dịch hít, Gây mê qua đường hô hấp	36	VN-19755-16	Aesica Queenborough Ltd; Anh	Chai	40	3.578.600	143.144.000	B09
2	BDG023	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 62,5mg	500mg+ 62,5mg	Hộp 12 gói, Bột pha hỗn dịch uống, Uống	24	VN-16487-13	Glaxo Wellcome Production; Pháp	Gói	50.000	16.014	800.700.000	B09
3	BDG026	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml, Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn, Nhỏ mắt	36	VN-19385-15	s.a. Alcon- Couvreur N.V - Bi	Lọ	300	40.000	12.000.000	B07
4	BDG033	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-19340-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto - Nhật	Lọ	100	88.515	8.851.500	B07
5	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	100	5.650	565.000	B09
6	BDG087	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	30mg	Hộp 30 gói, Bột uống, Uống	24	VN-21165-18	Sophartex - Pháp	Gói	25.000	5.354	133.850.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
7	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	20.000	13.834	276.680.000	B09
8	BDG112	Aminoplasma B.Braun 5%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	5% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	24	VN-18161-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	100	67.725	6.772.500	B06
9	BDG133	Klacid	Clarithromycin	125mg/ 5ml	Hộp 1 lọ 60 ml, Cốm pha hỗn dịch uống, Uống	24	VN-16101-13	PT. Abbott Indonesia - Indonesia	Lọ	2.000	103.140	206.280.000	B07
10	BDG148	Xenetix 300	Iobitridol	65,81g/ 100ml - 50ml	Hộp 25 lọ 50ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-16786-13	Guerbet - Pháp	Lọ	600	275.000	165.000.000	B06
11	BDG151	Nexium	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	10mg	Hộp 28 gói, Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống, Uống	36	VN-17834-14	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Gói	3.260	22.456	73.206.560	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
12	BDG172	Curosurf	Phospholipid chiết xuất từ phôi lợn	80mg/1ml - 1,5ml	Hộp 1 lọ 1,5ml, Hỗn dịch bơm ống nội khí quản, Bơm	18	VN-18909-15	Chiesi Farmaceutici S.p.A - Ý	Lọ	400	13.989.999	5.595.999.600	B06
13	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	50	30.048	1.502.400	B04

**PHỤ LỤC 29: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN KIẾN AN
THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

*Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng
(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)*

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSĐG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	30.000	4.290	128.700.000	B09
2	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	30.000	5.650	169.500.000	B09
3	BDG078	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày, Uống	24	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	1.050	22.456	23.578.800	B09
4	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.,; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	15	76.379	1.145.685	B09
5	BDG109	Ventolin Nebules	Salbutamol sulphate	5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dùng cho máy khí dung	36	VN-13707-11	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd; Úc	Ống	500	8.513	4.256.500	B09

**PHỤ LỤC 30: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP
THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG004	Diprivan	Propofol	10mg/ml	Hộp chứa 5 ống x 20ml, Nhũ trong tiêm hoặc truyền tĩnh mạch, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	24	VN-15720-12	Corden Pharma S.P.A; đóng gói AstraZeneca UK Ltd.; CSSX: Ý, đóng gói: Anh	Ống	3.000	118.168	354.504.000	B09
2	BDG005	Sevorane	Sevoflurane	250ml	Hộp 1 chai 250ml, Dung dịch hít, Gây mê qua đường hô hấp	36	VN-19755-16	Aesica Queenborough Ltd; Anh	Chai	500	3.578.600	1.789.300.000	B09
3	BDG008	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vi x 5 ống 3ml, Dung dịch thuốc tiêm, Tiêm	24	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	24.000	18.066	433.584.000	B09
4	BDG009	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	Hộp 3 vi x 10 viên nén bao phim, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-20809-17	Frosst Iberica S.A.; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh); CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Anh	Viên	24.000	14.222	341.328.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
5	BDG011	Mobic	Meloxicam	15mg/ 1,5ml	Hộp 5 ống 1,5ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	60	VN-16959-13	Boehringer Ingelheim Espana S.A - Tây Ban Nha	Ống	24.000	22.761	546.264.000	B07
6	BDG012	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16141-13	Boehringer Ingelheim Ellas A.E - Hy Lạp	Viên	60.000	9.122	547.320.000	B07
7	BDG013	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l - Ý	Lọ	6.000	47.730	286.380.000	B07
8	BDG017	Neurontin	Gabapentin	300mg	10 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nang cứng, ép vỉ, Uống	36	VN-16857-13	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	26.000	11.316	294.216.000	B09
9	BDG018	Lyrica	Pregabalin	75mg	4 vỉ *14 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-16347-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; Đức	Viên	3.600	17.685	63.666.000	B09
10	BDG019	Zentel 200mg	Albendazole	200mg	Hộp 1 vỉ x 02 viên , Viên nén bao phim, Uống	36	GC-0182-12	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV; Việt Nam	Viên	600	5.600	3.360.000	B09
11	BDG029	Zitromax	Azithromycin	500mg	1 vỉ x 3 viên/ hộp, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-20845-17	Haupt Pharma Latina S.r.l; Ý	Viên	2.400	89.820	215.568.000	B09
12	BDG031	Klacid MR	Clarithromycin	500mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Viên nén phóng thích kéo dài, Uống	36	VN-21161-18	Abbvie S.r.l - Ý	Viên	7.000	36.375	254.625.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
13	BDG033	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-19340-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto - Nhật	Lọ	3.000	88.515	265.545.000	B07
14	BDG034	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat 512,46mg)	500mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, viên nén bao phim, Uống	36	VN-19455-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	600	36.550	21.930.000	B04
15	BDG035	Avelox	Moxifloxacin	400mg/250ml	Hộp 1 chai 250ml, Dung dịch truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	60	VN-18602-15	Bayer Pharma AG; Đức	Chai	2.000	367.500	735.000.000	B09
16	BDG036	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,3%	Hộp 1 tuýp 3,5g, Thuốc mỡ tra mắt, Tra mắt	36	VN-18723-15	Santen Pharmaceutical Co. Ltd. - Nhật	Tuýp	600	74.530	44.718.000	B07
17	BDG037	Zyvox	Linezolid	600mg/300ml	Hộp 10 túi dịch truyền 300ml, Dung dịch truyền, Truyền tĩnh mạch	36	VN-19301-15	Fresenius Kabi Norge AS; Na Uy	Túi	200	957.002	191.400.400	B09
18	BDG042	Taxotere	Docetaxel	20mg/1ml	Hộp 1 lọ x 1ml, Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	24	VN-20265-17	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	lọ	300	2.803.248	840.974.400	B04
19	BDG043	Tanatril 5mg	Imidapril hydrochloride	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	48	VN-13231-11	P.T. Tanabe Indonesia - Indonesia	Viên	50.000	4.414	220.700.000	B07
20	BDG044	Eloxatin	Oxaliplatin	50mg/ 10ml	Hộp 1 lọ 10ml, Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19903-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	lọ	50	4.672.080	233.604.000	B04

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
21	BDG045	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch đậm đặc pha dung tích tiêm truyền, Tiêm truyền tĩnh mạch	18	VN-20848-17	Hospira Australia Pty Ltd; Úc	Lọ	600	1.260.000	756.000.000	B09
22	BDG046	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCL	10mg	Hộp 1 vỉ x 30 viên, viên nén phóng thích chậm, Uống	36	VN-14355-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	3.000	15.291	45.873.000	B04
23	BDG049	Lovenox	Enoxaparin Natri (4000 anti-Xa IU/0,4ml trong đương 40mg/ 0,4ml)	40mg/ 0,4ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-892-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	4.000	85.381	341.524.000	B04
24	BDG050	Xarelto	Rivaroxaban	20 mg	Hộp 1 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-19014-15	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	2.000	58.000	116.000.000	B09
25	BDG052	Eprex 2000 U	Epoetin alfa	2000 IU/ 0,5 ml	Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn, Dung dịch tiêm, Tiêm	18	QLSP-971-16	CiLag AG - Thụy Sỹ	Ống	6.000	269.999	1.619.994.000	B07
26	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	80.000	2.705	216.400.000	B09
27	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSDG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	500.000	4.290	2.145.000.000	B09
28	BDG057	Atelec Tablets 10	Cilnidipine	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-15704-12	EA Pharma Co., Ltd. - Nhật	Viên	12.000	9.000	108.000.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
29	BDG058	NATRILIX SR	Indapamide	1,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên bao phim phóng thích chậm, Đường uống	24	VN-16509-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	18.000	3.265	58.770.000	B09
30	BDG059	Aprovel	Irbesartan	150 mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-16719-13	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	20.000	9.561	191.220.000	B04
31	BDG060	CoAprovel	Irbesartan, Hydrochlorothia zide	150mg + 12.5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, viên nén bao phim, Uống	36	VN-16721-13	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	12.000	9.561	114.732.000	B04
32	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	90.000	5.650	508.500.000	B09
33	BDG065	Diovan 80	Valsartan	80mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-18399-14	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	54.000	9.966	538.164.000	B09
34	BDG066	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	Hộp 3 vỉ * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17768-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	110.000	15.941	1.753.510.000	B09
35	BDG068	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-21162-18	Fournier Laboratories Ireland Limited - Ireland (CSDG và XX: Recipharm Fontaine - France)	Viên	80.000	10.561	844.880.000	B07
36	BDG069	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-17205-13	Recipharm Fontaine - Pháp	Viên	5.000	7.053	35.265.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
37	BDG072	CAVINTON	Vinpocetine	10mg/2ml	Hộp 10 ống x 2ml, Thuốc tiêm, Tiêm	60	VN-9211-09	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Ống	6.000	17.409	104.454.000	B01
38	BDG076	Aldactone	Spiroinolactone	25 mg	10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16854-13	Olic (Thailand) Ltd; Thái Lan	Viên	240.000	1.975	474.000.000	B09
39	BDG078	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày, Uống	24	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	25.000	22.456	561.400.000	B09
40	BDG079	Pantoloc I.V	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole natri sesquihydrate)	40mg	Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm, Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch, Tiêm tĩnh mạch	18	VN-18467-14	Takeda GmbH - Đức	Lọ	10.000	146.000	1.460.000.000	B07
41	BDG083	Aloxi	Palonosetron	0,25mg/5ml	Hộp 1 lọ, Dung dịch, Truyền tĩnh mạch	60	VN-13469-11	Helsinn Birex Pharmaceuticals .Ltd - Ireland	Lọ	1.000	1.666.500	1.666.500.000	B02
42	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoiin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	12.000	5.306	63.672.000	B04
43	BDG088	Sandostatin	Octreotide	0,1mg/1ml	Hộp 5 ống x 1ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-17538-13	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sĩ	Ống	2.400	241.525	579.660.000	B09
44	BDG089	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	2 vi * 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13803-11	Farmea; Pháp	Viên	24.000	2.906	69.744.000	B09
45	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	36.000	13.834	498.024.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
46	BDG091	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hộp 1 ống hít 60 liều, Thuốc bột để hít, Hít	24	VN-20379-17	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	1.200	286.440	343.728.000	B09
47	BDG095	Medrol	Methylprednisolone	16mg	3 vi x 10 viên/hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	70.000	3.672	257.040.000	B09
48	BDG099	Glucobay 50mg	Acarbose	50mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-20231-17	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	60.000	2.760	165.600.000	B09
49	BDG100	Glucophage	Metformin hydrochloride	1000mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nén bao phim bề được, Uống	36	VN-16517-13	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	120.000	3.703	444.360.000	B09
50	BDG101	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochloride	750mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên phóng thích kéo dài, Uống	36	VN-15546-12	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	500.000	3.677	1.838.500.000	B09
51	BDG103	Galvus	Vildagliptin	50mg	Hộp 2 vi x 14 viên, Viên nén, Uống	36	VN-19290-15	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	40.000	8.225	329.000.000	B09
52	BDG106	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-15419-12	Holopack Verpackungstechnik GmbH - Đức	Ống	12.000	10.199	122.388.000	B07
53	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	2.400	76.379	183.309.600	B09



VIỆT NAM
T. NĂM

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
54	BDG109	Ventolin Nebules	Salbutamol sulphate	5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dùng cho máy khí dung	36	VN-13707-11	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd; Úc	Ống	6.000	8.513	51.078.000	B09
55	BDG110	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	Hộp 10 lọ x 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dạng hít	24	VN-19797-16	Laboratoire Unither - Pháp	Lọ	100.000	16.074	1.607.400.000	B07
56	BDG113	Aminoplasma B.Braun 10%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	10% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	36	VN-18160-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	1.500	101.955	152.932.500	B06

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
57	BDG115	Lipidem	Mỗi 100ml chứa: Mediumchain triglycerides 10,0g; Soya- bean oil refined 8,0g; Omega-3- acid triglycerides 2,0g	20% - 250ml	Hộp 10 chai, Nhũ tương tiêm truyền, Tiêm truyền	13	VN-20656-17	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	2.400	228.795	549.108.000	B06
58	BDG117	Lovenox	Enoxaparin Natri (6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml)	60mg/ 0,6ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-893-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	12.000	113.163	1.357.956.000	B04
59	BDG118	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Hộp 1 lọ chứa 150mg trastuzumab; Bột đông khô để pha dung dịch truyền, Bột đông khô để pha dung dịch truyền, Tiêm truyền	48	QLSP-894-15	Roche Diagnostics GmbH; CSDG thứ cấp F.Hoffmann-La Roche Ltd.; CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sỹ	Lọ	95	15.550.710	1.477.317.450	B09
60	BDG121	Arcoxia 120mg	Etoricoxib	120mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-20808-17	Frosst Iberica S.A.; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh); CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Anh	Viên	18.000	18.726	337.068.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
61	BDG131	Invanz	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri) 1g	1g	Hộp 1 lọ 15ml hoặc 20ml chứa 1g bột, thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp, Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	24	VN-20315-17	Laboratoires Merck Sharp & Dohme - Chibret; Pháp	Lọ	400	552.421	220.968.400	B09
62	BDG134	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	15mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-20214-16	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto - Nhật	Lọ	1.000	115.999	115.999.000	B07
63	BDG137	Zoladex	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	3.6mg	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc, Thuốc tiêm dưới da (cây phóng thích chậm), Tiêm dưới da (cây phóng thích chậm)	24	VN-20226-17	AstraZeneca UK Ltd.; Anh	Bơm tiêm	240	2.568.297	616.391.280	B09
64	BDG141	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13506-11	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	2.000	58.000	116.000.000	B09
65	BDG143	Tanatril 10mg	Imidapril hydrochloride	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	48	VN-13230-11	P.T. Tanabe Indonesia - Indonesia	Viên	30.000	6.048	181.440.000	B07
66	BDG144	Actilyse	Alteplase	50mg	Hộp gồm 1 lọ bột đông khô + 1 lọ nước cất pha tiêm, Bột đông khô và dung môi pha tiêm truyền, Tiêm	36	QLSP-948-16	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG - Đức	Lọ	150	10.323.588	1.548.538.200	B07
67	BDG147	Xenetix 300	Iobitridol	65,81g/ 100ml	Hộp 10 lọ 100ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-16787-13	Guerbet - Pháp	Lọ	1.000	485.000	485.000.000	B06

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
68	BDG148	Xenetix 300	Iobitridol	65,81g/ 100ml - 50ml	Hộp 25 lọ 50ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-16786-13	Guerbet - Pháp	Lọ	29.000	275.000	7.975.000.000	B06
69	BDG149	Omnipaque	Ioexol	Ioexol, Iod 300mg/ml	Hộp 10 chai 50ml, Dung dịch tiêm, Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể)	36	VN-10687-10	GE Healthcare Ireland; Ireland	Chai	17.000	245.690	4.176.730.000	B09
70	BDG154	Elthon 50mg	Itoprid hydrochlorid	50mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-18978-15	Mylan EPD G.K. - Nhật	Viên	10.000	4.796	47.960.000	B07
71	BDG156	Apidra Solostar	Insulin glulisine	100 đơn vị/ml	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn, Tiêm dưới da	24	QLSP-915-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	Bút tiêm	2.000	200.000	400.000.000	B04
72	BDG157	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-963-16	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	1.200	225.000	270.000.000	B07
73	BDG158	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml; Hỗn dịch tiêm, Tiêm	36	QLSP-1088-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France - Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	800	227.000	181.600.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
74	BDG159	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (trung đương 10,5mg)	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml; Hỗn dịch tiêm, Tiêm	36	QLSP-1087- 18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France - Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	1.600	227.000	363.200.000	B07
75	BDG160	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (trung đương 3,5 mg)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	24	QLSP-1034- 17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	9.000	227.850	2.050.650.000	B07
76	BDG161	Levemir FlexPen	Insulin detemir (rDNA)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-1033- 17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	3.000	277.999	833.997.000	B07
77	BDG162	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Hộp 1 lọ 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm dưới da	36	QLSP-0790- 14	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH - Đức	lọ	800	505.030	404.024.000	B04
78	BDG168	Luvox 100mg	Fluvoxamin maleat	100mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-17804-14	Mylan Laboratories SAS - Pháp	Viên	5.000	6.570	32.850.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
79	BDG170	Singulair 4mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	Hộp 2 vi x 14 viên, Viên nhai, Uống	24	VN-20318-17	Merck Sharp & Dohme Ltd. - Anh (đóng gói tại Merck Sharp & Dohme B.V. Địa chỉ: Waarderweg 39, 2031 BN Haarlem - The Netherlands)	Viên	6.000	13.502	81.012.000	B07
80	BDG174	Morihepamin	L-Isoleucine + L-Leucine + L- Lysine acetate + L-Methionine + L- Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L- Alanine + L- Arginine + L- Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L- Serine + L- Tyrosine + Glycine	7,58%	Túi 200ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Truyền tĩnh mạch	36	VN-17215-13	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd - Nhật	Túi	1.200	116.632	139.958.400	B07
81	BDG175	Twynsta	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	40mg + 5mg	Hộp 14 vi x 7 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16589-13	M/s Cipla Ltd (đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG., Đức) - Ấn Độ	Viên	60.000	12.482	748.920.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
82	BDG176	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Hộp 2 vi x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-16344-13	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	160.000	9.987	1.597.920.000	B09
83	BDG177	Exforge HCT 5mg/160mg/1 2.5mg	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothia zide	5mg + 160mg + 12,5mg	Hộp 4 vi x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-19289-15	Novartis Farmaceutica S.A; Tây Ban Nha	Viên	2.400	18.107	43.456.800	B09
84	BDG178	Duoplavin	Clopidogrel hydrogen sulfate form II; acetylsalicylic acid dạng kết hợp tinh bột ngô, Clopidogrel base; acid acetylsalicylic	75mg + 100mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-14356-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	70.000	20.828	1.457.960.000	B04
85	BDG179	Janumet 50mg/1000mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	50mg, 1000mg	Hộp 4 vi x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-17101-13	Patheon Puerto Rico, Inc; đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V.; CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Viên	54.000	10.643	574.722.000	B09
86	BDG181	Combigan	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	2mg/ml + 5mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	21	VN-20373-17	Allergan Pharmaceuticals Ireland - Ireland	Lọ	300	183.514	55.054.200	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
87	BDG182	Aclasta	Acid Zoledronic (dưới dạng acid zoledronic monohydrat) 5mg/100ml	100ml	Hộp 1 chai 100ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch 5mg/100ml, Tiêm	36	VN-19294-15	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sỹ	Chai	60	6.761.489	405.689.340	B09
88	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	24.000	30.048	721.152.000	B04
89	BDG192	Xarelto	Rivaroxaban	15 mg	Hộp 1 vỉ x 14 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-19013-15	Bayer Pharma AG; Đức	Viên	2.000	58.000	116.000.000	B09
90	BDG193	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/ nhát xịt	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml trong đương 60 nhát xịt + 01 bình xịt định liều, Dung dịch để hít, Dạng hít	36	VN-16963-13	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG. - Đức	Hộp	50	1.016.387	50.819.350	B07

**PHỤ LỤC 31: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN VĨNH
BẢO THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	30.000	2.705	81.150.000	B09
2	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSĐG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	5.000	4.290	21.450.000	B09
3	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	30.000	5.650	169.500.000	B09
4	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	1.000	13.834	13.834.000	B09
5	BDG091	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phớt thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hộp 1 ống hít 60 liều, Thuốc bột để hít, Hít	24	VN-20379-17	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	1.500	286.440	429.660.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
6	BDG106	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-15419-12	Holopack Verpackungstechnik GmbH - Đức	Ống	5.000	10.199	50.995.000	B07
7	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.,; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	500	76.379	38.189.500	B09
8	BDG157	Novorapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	30	QLSP-963-16	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	500	225.000	112.500.000	B07
9	BDG160	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (trong đường 3,5 mg)	300U/3ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	24	QLSP-1034-17	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	500	227.850	113.925.000	B07
10	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	300	30.048	9.014.400	B04

PHỤ LỤC 32: DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI VIỆN Y HỌC BIỂN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt được gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt được gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12 /2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG007	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Viên đạn, Đặt hậu môn	36	VN-16847-13	Delpharm Huningue S.A.S; Pháp	Viên	150	15.602	2.340.300	B09
2	BDG012	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16141-13	Boehringer Ingelheim Ellas A.E - Hy Lạp	Viên	2.000	9.122	18.244.000	B07
3	BDG013	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l - Ý	Lọ	500	47.730	23.865.000	B07
4	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	30.000	674	20.220.000	B07
5	BDG016	Tegretol CR 200	Carbamazepine	200mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát, Uống	24	VN-18777-15	Novartis Farma S.p.A; Ý	Viên	1.000	3.662	3.662.000	B09
6	BDG017	Neurontin	Gabapentin	300mg	10 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nang cứng, ép vỉ, Uống	36	VN-16857-13	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	1.000	11.316	11.316.000	B09
7	BDG020	Fugacar (tablet)	Mebendazole	500mg	Hộp 1 vỉ x 1 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-16500-13	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	300	16.399	4.919.700	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
8	BDG022	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 125mg	500 mg + 125mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-20169-16	SmithKline Beecham Limited; Anh	Viên	700	11.936	8.355.200	B09
9	BDG023	Augmentin 500mg/62,5m g	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 62,5mg	500mg+ 62,5mg	Hộp 12 gói, Bột pha hỗn dịch uống, Uống	24	VN-16487-13	Glaxo Wellcome Production; Pháp	Gói	720	16.014	11.530.080	B09
10	BDG026	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml, Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn, Nhỏ mắt	36	VN-19385-15	s.a. Alcon- Couvreur N.V - Bi	Lọ	200	40.000	8.000.000	B07
11	BDG033	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-19340-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto - Nhật	Lọ	50	88.515	4.425.750	B07
12	BDG034	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat 512,46mg)	500mg	Hộp 1 vi x 5 viên, viên nén bao phim, Uống	36	VN-19455-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	500	36.550	18.275.000	B04
13	BDG036	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,3%	Hộp 1 tuýp 3,5g, Thuốc mỡ tra mắt, Tra mắt	36	VN-18723-15	Santen Pharmaceutical Co. Ltd. - Nhật	Tuýp	100	74.530	7.453.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
14	BDG046	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCL	10mg	Hộp 1 vỉ x 30 viên, viên nén phóng thích chậm, Uống	36	VN-14355-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	600	15.291	9.174.600	B04
15	BDG049	Lovenox	Enoxaparin Natri (4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml)	40mg/ 0,4ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-892-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	200	85.381	17.076.200	B04
16	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	6.000	2.705	16.230.000	B09
17	BDG058	NATRILIX SR	Indapamide	1,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên bao phim phóng thích chậm, Đường uống	24	VN-16509-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	1.500	3.265	4.897.500	B09
18	BDG063	Imodium	Loperamide hydrochlorid	2mg	Hộp 25 vỉ x 4 viên nang, viên nang, Uống	60	VN-13196-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	500	2.524	1.262.000	B07
19	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	1.500	5.650	8.475.000	B09
20	BDG066	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	Hộp 3 vỉ * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17768-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	3.000	15.941	47.823.000	B09
21	BDG069	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-17205-13	Recipharm Fontaine - Pháp	Viên	1.800	7.053	12.695.400	B07
22	BDG076	Aldactone	Spironolactone	25 mg	10 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16854-13	Olic (Thailand) Ltd; Thái Lan	Viên	8.000	1.975	15.800.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
23	BDG078	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày, Uống	24	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	1.400	22.456	31.438.400	B09
24	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	1.000	5.306	5.306.000	B04
25	BDG088	Sandostatin	Octreotide	0,1mg/1ml	Hộp 5 ống x 1ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-17538-13	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sỹ	Ống	50	241.525	12.076.250	B09
26	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	5.000	13.834	69.170.000	B09
27	BDG091	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hộp 1 ống hít 60 liều, Thuốc bột để hít, Hít	24	VN-20379-17	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	30	286.440	8.593.200	B09
28	BDG095	Medrol	Methylprednisol one	16mg	3 vi x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l.; Ý	Viên	18.000	3.672	66.096.000	B09
29	BDG104	Tracrium	Atracurium besilate	25mg/ 2.5ml	Hộp 5 ống, Dung dịch tiêm, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	24	VN-18784-15	GlaxoSmithKline Manufacturing SpA; Ý	Ống	150	46.146	6.921.900	B09
30	BDG106	Vismed	Natri Hyaluronate	0,18%	Hộp 20 ống đơn liều 0,3ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-15419-12	Holopack Verpackungsteckn ik GmbH - Đức	Ống	500	10.199	5.099.500	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
31	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	150	76.379	11.456.850	B09
32	BDG109	Ventolin Nebules	Salbutamol sulphate	5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dùng cho máy khí dung	36	VN-13707-11	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd; Úc	Ống	600	8.513	5.107.800	B09
33	BDG110	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	Hộp 10 lọ x 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dạng hít	24	VN-19797-16	Laboratoire Unither - Pháp	Lọ	3.000	16.074	48.222.000	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
34	BDG112	Aminoplasmal B.Braun 5%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	5% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	24	VN-18161-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	100	67.725	6.772.500	B06
35	BDG117	Lovenox	Enoxaparin Natri (6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml)	60mg/ 0,6ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-893-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	100	113.163	11.316.300	B04

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
36	BDG121	Arcoxia 120mg	Etoricoxib	120mg	Hộp 3 vi x 10 viên nén bao phim, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-20808-17	Frosst Iberica S.A.; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chi: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh); CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Anh	Viên	900	18.726	16.853.400	B09
37	BDG134	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	15mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Dung dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-20214-16	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto - Nhật	Lọ	30	115.999	3.479.970	B07
38	BDG148	Xenetix 300	Iobitridol	65,81g/ 100ml - 50ml	Hộp 25 lọ 50ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-16786-13	Guerbet - Pháp	Lọ	650	275.000	178.750.000	B06
39	BDG178	Duoplavin	Clopidogrel hydrogen sulfate form II; acetylsalicylic acid dạng kết hợp tinh bột ngô, Clopidogrel base; acid acetylsalicylic	75mg + 100mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-14356-11	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	600	20.828	12.496.800	B04
40	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	300	30.048	9.014.400	B04

**PHỤ LỤC 33: DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN
THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)**

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt được gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt được gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12 /2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG019	Zentel 200mg	Albendazole	200mg	Hộp 1 vỉ x 02 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	GC-0182-12	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV; Việt Nam	Viên	2.000	5.600	11.200.000	B09
2	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vỉ x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	5.000	2.705	13.525.000	B09
3	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	5.000	5.650	28.250.000	B09
4	BDG073	CAVINTON Forte	Vinpocetin	10mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên nén, Uống	60	VN-17951-14	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	2.000	3.600	7.200.000	B01
5	BDG074	CAVINTON	Vinpocetin	5mg	Hộp 2 vỉ x 25 viên, Viên nén, Uống	60	VN-20508-17	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	1.000	2.330	2.330.000	B01
6	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	1.000	1.158	1.158.000	B04

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
7	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.,; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	50	76.379	3.818.950	B09

M

PHỤ LỤC 34: DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ SỬ DỤNG TẠI VIỆN Y HỌC HẢI QUÂN THEO KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 1545/QĐ-SYT NGÀY 27/12/2019)

Gói thầu: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 186 lô thuốc)

Dự án: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2019 – 2020 cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Công văn số 3547 /SYT-TTKN ngày 31 /12/2019 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
1	BDG007	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Hộp 1 vỉ x 5 viên, Viên đạn, Đặt hậu môn	36	VN-16847-13	Delpharm Huingue S.A.S; Pháp	Viên	100	15.602	1.560.200	B09
2	BDG008	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml, Dung dịch thuốc tiêm, Tiêm	24	VN-20041-16	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Ống	5.000	18.066	90.330.000	B09
3	BDG012	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-16141-13	Boehringer Ingelheim Ellas A.E - Hy Lạp	Viên	2.000	9.122	18.244.000	B07
4	BDG013	Perfalgan	Paracetamol	10mg/ml	Gói 12 lọ x 100ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền tĩnh mạch	24	VN-19071-15	Bristol-Myers Squibb S.r.l - Ý	Lọ	2.000	47.730	95.460.000	B07
5	BDG015	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-14218-11	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	4.000	674	2.696.000	B07
6	BDG016	Tegretol CR 200	Carbamazepine	200mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát, Uống	24	VN-18777-15	Novartis Farma S.p.A; Ý	Viên	3.000	3.662	10.986.000	B09
7	BDG020	Fugacar (tablet)	Mebendazole	500mg	Hộp 1 vỉ x 1 viên nén, viên nén, Uống	60	VN-16500-13	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	300	16.399	4.919.700	B07



VIỆT NAM
B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
8	BDG022	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) 125mg	500 mg + 125mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-20169-16	SmithKline Beecham Limited; Anh	Viên	2.000	11.936	23.872.000	B09
9	BDG025	Zinnat Suspension	Mỗi gói 4,220g chứa Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	125mg	Hộp 10 gói x 4,220g, Cốm pha hỗn dịch uống, Uống	24	VN-20513-17	Glaxo Operations UK Limited; Anh	Gói	1.000	15.022	15.022.000	B09
10	BDG026	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml, Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn, Nhỏ mắt	36	VN-19385-15	s.a. Alcon- Couvreur N.V - Bi	Lọ	1.000	40.000	40.000.000	B07
11	BDG047	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nang mềm, Uống	48	VN-17445-13	GlaxoSmithKline Pharmaceuticals SA; Ba Lan	Viên	1.000	17.257	17.257.000	B09
12	BDG049	Lovenox	Enoxaparin Natri (4000 anti-Xa IU/0,4ml trong đương 40mg/ 0,4ml)	40mg/ 0,4ml	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml, Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, Tiêm dưới da	24	QLSP-892-15	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Bơm tiêm	100	85.381	8.538.100	B04
13	BDG053	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Hộp 2 vi x 30 viên, viên nén bao phim giải phóng có biến đổi, Uống	36	VN-17735-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	20.000	2.705	54.100.000	B09

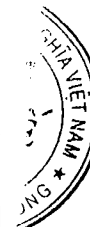
STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
14	BDG055	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17521-13	CSSX: Merck KGaA; CSĐG: Merck KGaA & Co., Werk Spittal; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Viên	1.000	4.290	4.290.000	B09
15	BDG058	NATRILIX SR	Indapamide	1,5mg	Hộp 3 vi x 10 viên, viên bao phim phóng thích chậm, Đường uống	24	VN-16509-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	3.000	3.265	9.795.000	B09
16	BDG064	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5 mg	Hộp 1 lọ 30 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	6.000	5.650	33.900.000	B09
17	BDG066	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	Hộp 3 vi * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17768-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	1.500	15.941	23.911.500	B09
18	BDG067	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	20mg	Hộp 3 vi * 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-17767-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC ; Packed by Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH; CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	3.000	15.941	47.823.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
19	BDG068	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-21162-18	Fournier Laboratories Ireland Limited - Ireland (CSĐG và XX: Recipharm Fontaine - France)	Viên	2.000	10.561	21.122.000	B07
20	BDG069	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Hộp 2 vi x 15 viên, Viên nang cứng, Uống	36	VN-17205-13	Recipharm Fontaine - Pháp	Viên	2.000	7.053	14.106.000	B07
21	BDG074	CAVINTON	Vinpocetin	5mg	Hộp 2 vi x 25 viên, Viên nén, Uống	60	VN-20508-17	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	3.000	2.330	6.990.000	B01
22	BDG078	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Hộp 2 vi x 7 viên, Viên nén kháng dịch dạ dày, Uống	24	VN-19782-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Viên	7.000	22.456	157.192.000	B09
23	BDG084	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/ 2ml	Hộp 25 ống 2ml, Dung dịch tiêm, Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	60	VN-14353-11	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co.,Ltd. - Hungary	Ống	500	5.306	2.653.000	B04
24	BDG085	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Hộp 2 vi x 10 viên, Viên nén, Uống	36	VN-18876-15	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Private Co. Ltd. - Hungary	Viên	2.000	1.158	2.316.000	B04
25	BDG086	Buscopan	Hyoscine butyl bromide	10mg	Hộp 5 vi x 20 viên, Viên nén bao đường, Uống	36	VN-20661-17	Delpharm Reims - Pháp	Viên	2.000	1.120	2.240.000	B07
26	BDG089	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	2 vi * 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-13803-11	Farnea; Pháp	Viên	2.000	2.906	5.812.000	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
27	BDG090	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml, Hỗn dịch khí dung dùng để hít, Hít	24	VN-19559-16	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	2.000	13.834	27.668.000	B09
28	BDG091	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hộp 1 ống hít 60 liều, Thuốc bột để hít, Hít	24	VN-20379-17	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống	500	286.440	143.220.000	B09
29	BDG093	Flumetholon 0,1	Fluorometholon	1mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Hỗn dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-18452-14	Santen Pharmaceutical Co., Ltd- Nhà máy Shiga - Nhật	Lọ	100	30.072	3.007.200	B07
30	BDG095	Medrol	Methylprednisol one	16mg	3 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nén, Uống	24	VN-13806-11	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	1.200	3.672	4.406.400	B09
31	BDG101	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochloride	750mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Viên phóng thích kéo dài, Uống	36	VN-15546-12	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	600	3.677	2.206.200	B09
32	BDG104	Tracrium	Atracurium besilate	25mg/ 2.5ml	Hộp 5 ống, Dung dịch tiêm, Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	24	VN-18784-15	GlaxoSmithKline Manufacturing SpA; Ý	Ống	400	46.146	18.458.400	B09
33	BDG108	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, Xịt qua đường miệng	24	VN-18791-15	Glaxo Wellcome SA; Cơ sở đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: GlaxoSmithKline Australia Pty. Ltd.; CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Úc	Bình xịt	200	76.379	15.275.800	B09

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
34	BDG109	Ventolin Nebules	Salbutamol sulphate	5mg/ 2,5ml	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml, Dung dịch khí dung, Dùng cho máy khí dung	36	VN-13707-11	GlaxoSmithKline Australia Pty Ltd; Úc	Ống	5.000	8.513	42.565.000	B09
35	BDG112	Aminoplasmal B.Braun 5%E	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine HCl monohydrate; Alanine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Glycine; Proline; Serine; Magnesium acetate tetrahydrate	5% - 250ml	Hộp 10 chai, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Tiêm truyền	24	VN-18161-14	B.Braun Melsungen AG - Đức	Chai	20	67.725	1.354.500	B06
36	BDG119	Xylocaine Jelly	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat	2%	Hộp 10 tuýp x 30g Gel, Gel, Dùng ngoài	24	VN-19788-16	Recipharm Karlskoga AB; Thụy Điển	Tuýp	50	55.600	2.780.000	B09
37	BDG148	Xenetix 300	Iobitridol	65,81g/ 100ml - 50ml	Hộp 25 lọ 50ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	36	VN-16786-13	Guerbet - Pháp	Lọ	10	275.000	2.750.000	B06
38	BDG154	Elthon 50mg	Itoprid hydroclorid	50mg	Hộp 2 vi x 10 viên, Viên nén bao phim, Uống	36	VN-18978-15	Mylan EPD G.K. - Nhật	Viên	200	4.796	959.200	B07

STT	Mã DM	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tháng)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng phân bố	Giá trúng thầu (VNĐ)	Thành tiền	Mã NT
39	BDG155	Flumetholon 0,02	Fluorometholon	0,2mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml, Hỗn dịch nhỏ mắt, Nhỏ mắt	36	VN-18451-14	Santen Pharmaceutical Co., Ltd- Nhà máy Shiga - Nhật	Lọ	200	26.901	5.380.200	B07
40	BDG174	Morihepamin	L-Isoleucine + L-Leucine + L- Lysine acetate + L-Methionine + L- Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L- Alanine + L- Arginine + L- Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L- Serine + L- Tyrosine + Glycine	7,58%	Túi 200ml, Dung dịch truyền tĩnh mạch, Truyền tĩnh mạch	36	VN-17215-13	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd - Nhật	Túi	400	116.632	46.652.800	B07
41	BDG179	Janumet 50mg/1000mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	50mg, 1000mg	Hộp 4 vi x 7 viên, Viên nén bao phim, Uống	24	VN-17101-13	Patheon Puerto Rico, Inc; đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V.; CSSX: Puerto Rico, đóng gói: Hà Lan	Viên	10.000	10.643	106.430.000	B09
42	BDG186	Depo-Medrol	Methylprednisol one acetate	40mg/ ml	1 lọ/ hộp, hỗn dịch tiêm, Tiêm bắp (IM), tiêm trong khớp và mô mềm	36	VN-11978-11	Pfizer Manufacturing Belgium NV; Bỉ	Lọ	200	34.670	6.934.000	B09
43	BDG191	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Hộp 6 ống x 3ml, Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch	24	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Ống	30	30.048	901.440	B04



HC